

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GELEX  
**GELEX GROUP**  
**JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
*Independence - Freedom - Happiness*

Số/ No.: 328/2025/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Hanoi, July 30, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission of Vietnam  
- The Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX  
Name of organization: *GELEX Group Joint Stock Company*  
- Mã chứng khoán / Stock code: *GEX*  
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Address: *No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.*  
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282  
- E-mail: *gelex@gelex.vn*
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:  
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng năm 2025.  
*GELEX Group Joint Stock Company respectfully disclosure information: The Report on corporate governance for the first 6 months of the year 2025.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/cong-bo-thong-tin-2>  
*This information was published on the company's website on July 30, 2025, as in the link: <https://gelex.vn/en/document-cat/information-disclosure>*  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố



*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng năm 2025 /  
The Report on corporate governance for the first 6 months of the year 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**  
**GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY**

**Người ủy quyền công bố thông tin**

**Person authorized to disclose information**



**Lê Tuấn Anh**

**Le Tuan Anh**



Số/No: **66** /2025/GELEX-BC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Hanoi, July 30<sup>th</sup>, 2025

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**(6 tháng năm 2025) / (6 months of Year 2025)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.  
To: - The State Securities Commission;  
- The Hochiminh Stock Exchange.



- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX (“GELEX”)**  
*Name of company: GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY (“GELEX”)*
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.  
*Address of head office: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.*
- Điện thoại/Telephone: 024 39726245/6      Fax: 024 39726282      Email: gelex@gelex.vn
- Vốn điều lệ: 9.023.989.480.000 đồng tại thời điểm 30/06/2025.  
*Charter capital: 9.023.989.480.000 VND at 30/06/2025.*
- Mã chứng khoán/Stock symbol: GEX
- Mô hình quản trị công ty: Đại hội đồng cổ đông (“**ĐHĐCĐ**”), Hội đồng quản trị (“**HDQT**”) (có Ủy ban kiểm toán (“**UBKT**”) trực thuộc HDQT), Tổng Giám đốc.  
*Governance model: General Meeting of Shareholders (“**GMS**”), Board of Directors (“**BOD**”) (Audit Committee under the Board of Directors), General Director.*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện.  
*The implementation of internal audit: Implemented.*

## **I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ (bao gồm cả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/Information on meetings and Resolutions/Decisions of the GMS (including the Resolutions of the GMS approved in the form of written voting):

| <b>STT<br/>No.</b> | <b>Số Nghị quyết/ Quyết định<br/>Resolution/Decision No.</b> | <b>Ngày<br/>Date</b>                                 | <b>Nội dung<br/>Content</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                  | 02/2025/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ                                       | 27/03/2025<br>(họp ĐHĐCĐ thường niên/<br>Annual GMS) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua Danh sách Ban Kiểm phiếu, Chương trình Đại hội, Quy chế bầu cử, Quy chế làm việc của Đại hội/ <i>Approval of the List of Vote Counting Committee, the Meeting Agenda, the Election Regulations and the Working Regulations of the Annual GMS;</i></li><li>- Phê chuẩn và thông qua toàn văn nội dung các Báo cáo sau/ <i>Approval and ratification the full content of the following reports:</i><ul style="list-style-type: none"><li>• Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 và phương hướng, kế hoạch kinh doanh năm 2025/ <i>Report on business operations in 2024 and 2025 business plan;</i></li><li>• Báo cáo hoạt động của HĐQT về quản trị, kết quả hoạt động năm 2024 và định hướng năm 2025/ <i>Report of the BOD on the activities in 2024 and the 2025 strategic direction;</i></li><li>• Báo cáo của thành viên độc lập HĐQT trong UBKT/ <i>Report on the activities of the Independent BOD Member within the Audit Committee.</i></li></ul></li><li>- Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2024 (bao gồm Báo cáo Tài chính riêng năm 2024 và Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán) và Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2021 đến ngày 16/01/2025 đã được kiểm toán/ <i>Approval of the 2024 Audited Financial Statements (including the 2024 audited Separate Financial Statements and the 2024 audited Consolidated Financial Statements) and the audited Report on the use of offering shares to existing shareholders in 2021 as of 16/01/2025;</i></li></ul> |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty/ <i>Approval of the profit distribution plan for the year 2024;</i></li> <li>- Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2025/ <i>Approval of the key performance indicators for the year 2025;</i></li> <li>- Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2025 và nội dung khác liên quan/ <i>Approval of the selection of an independent auditing firm for the financial year 2025 and other related matters;</i></li> <li>- Thông qua việc bổ sung một số ngành, nghề kinh doanh của Công ty/ <i>Approval of the addition of several new business lines of the Company;</i></li> <li>- Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024/ <i>Approval of the Plan for the issuance of shares to pay dividends for the year 2024;</i></li> <li>- Thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Văn Tuấn do có đơn từ nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2026/ <i>Approval of the dismissal of Mr. Nguyen Van Tuan as a member of the BOD due to the resignation letter and the election of additional member to the BOD for the term 2021-2026.</i></li> </ul> |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng)/ *Board of Directors (Semi-annual report)*

### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị/ *Information about the members of the Board of Directors:*

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Directors' Members</i> | Chức vụ (thành viên<br>HĐQT độc lập, thành<br>viên HĐQT không điều<br>hành)<br><br><i>Position (Independent<br/>members of the Board<br/>of Directors, Non-<br/>executive members of<br/>the Board of Directors)</i>                     | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên<br>HĐQT/HĐQT độc lập<br><br><i>The date becoming/ceasing to be the<br/>member of the Board of Directors</i> |                                                    |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|            |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                          | Ngày<br>bổ nhiệm<br><br><i>Date of appointment</i>                                                                                               | Ngày<br>miễn nhiệm<br><br><i>Date of dismissal</i> |
| 1          | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br><i>Mr. Nguyen Van Tuan</i>     | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc<br><br><i>Member of the Board of<br/>Directors cum General<br/>Director</i>                                                                                                                        | 16/07/2016                                                                                                                                       | 27/03/2025                                         |
| 2          | Ông Nguyễn Trọng Hiền<br><i>Mr. Nguyen Trong Hien</i> | Chủ tịch HĐQT (Thành<br>viên HĐQT độc lập)<br><br><i>Chairman of the Board<br/>of Directors<br/>(Independent member of<br/>the Board of Directors)</i>                                                                                   | 18/06/2020                                                                                                                                       |                                                    |
| 3          | Ông Lương Thanh Tùng<br><i>Mr. Luong Thanh Tung</i>   | Phó Chủ tịch HĐQT,<br>Thành viên UBKT<br>(Thành viên HĐQT<br>không điều hành)<br><br><i>Vice Chairman of the<br/>Board of Directors,<br/>Member of the Audit<br/>Committee (Non-<br/>executive member of the<br/>Board of Directors)</i> | 18/06/2020                                                                                                                                       |                                                    |
| 4          | Ông Đậu Minh Lâm<br><i>Mr. Dau Minh Lam</i>           | Thành viên HĐQT độc<br>lập, Chủ tịch UBKT<br><br><i>Independent member of<br/>the Board of Directors,<br/>Chairman of the Audit<br/>Committee</i>                                                                                        | 18/06/2021                                                                                                                                       |                                                    |

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Directors' Members</i>        | Chức vụ ( <i>thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành</i> )<br><i>Position (Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)</i> | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập<br><i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors</i>                                        |                                                |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                              |                                                                                                                                                                                                 | Ngày<br>bổ nhiệm<br><i>Date of appointment</i>                                                                                                                               | Ngày<br>miễn nhiệm<br><i>Date of dismissal</i> |
| 5          | Ông Lê Bá Thọ<br><i>Mr. Le Ba Tho</i>                        | Phó Chủ tịch HĐQT<br><i>Vice Chairman of the Board of Directors</i><br>(*)                                                                                                                      | 12/05/2022<br>(*) Ông Lê Bá Thọ đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/01/2024<br><i>Mr. Le Ba Tho became Vice Chairman of the Board of Directors from 01/01/2024</i> |                                                |
| 6          | Bà Nguyễn Thị Minh Giang<br><i>Ms. Nguyen Thi Minh Giang</i> | Thành viên HĐQT độc lập<br><i>Independent member of the Board of Directors</i>                                                                                                                  | 27/03/2025                                                                                                                                                                   |                                                |

## 2. Các cuộc họp Hội đồng quản trị/ *Meetings of the Board of Directors:*

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Directors' Members</i> | Số buổi họp HĐQT<br>tham dự<br><i>Number of meetings attended by Board of Directors</i> | Tỷ lệ<br>tham dự họp<br><i>Attendance rate</i> | Lý do không<br>tham dự<br><i>Reasons for absence</i> |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br><i>Mr. Nguyen Van Tuan</i>     | 1/1                                                                                     | 100%                                           |                                                      |

|   |                                                              |     |      |  |
|---|--------------------------------------------------------------|-----|------|--|
| 2 | Ông Nguyễn Trọng Hiền<br><i>Mr. Nguyen Trong Hien</i>        | 2/2 | 100% |  |
| 3 | Ông Lương Thanh Tùng<br><i>Mr. Luong Thanh Tung</i>          | 2/2 | 100% |  |
| 4 | Ông Đậu Minh Lâm<br><i>Mr. Dau Minh Lam</i>                  | 2/2 | 100% |  |
| 5 | Ông Lê Bá Thọ<br><i>Mr. Le Ba Tho</i>                        | 2/2 | 100% |  |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Minh Giang<br><i>Ms. Nguyen Thi Minh Giang</i> | 1/1 | 100% |  |

### **3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc/ *Supervising the Board of Management by the Board of Directors:***

HDQT đã thực hiện giám sát Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý trong việc: Tổ chức thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ; việc triển khai các Nghị quyết, Quyết định của HDQT; công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn; đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật, tuân thủ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tập đoàn nhưng không làm ảnh hưởng đến tính chủ động, sáng tạo của Ban Tổng Giám Đốc.

*The BOD has supervised the Board of Management and managers in the following areas: implementation of the Resolutions of the GMS; execution of the BOD's Resolutions and Decisions; management of the GELEX Group's business activities; ensuring compliance with legal regulations and adherence to the GELEX Group's Charter without affecting the proactivity and creativity of the Board of Management.*

### **4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội Đồng Quản Trị/ *Activities of the Board of Directors' subcommittees:***

#### **Ủy ban kiểm toán/ *Audit Committee:***

Trong 6 tháng đầu năm 2025, UBKT đã giám sát, chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện các công việc được giao theo kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025 được phê duyệt theo Nghị quyết số 43/2024/GELEX/NQ-HDQT ngày 20/12/2024. Hoạt động cụ thể của UBKT được nêu tại Mục III của Báo cáo này.

*In the first 6 months of 2025, the Audit Committee supervised and directed the Internal Audit Department in performing assigned tasks according to the 2024 Internal Audit plan approved under Resolution No. 43/2024/GELEX/NQ-HDQT dated 20/12/2024. The specific activities of the Audit Committee are outlined in Section III of this Report.*

### **5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-annual report):***

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1          | 01/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 09/01/2025          | Thông qua Chương trình/Kế hoạch hoạt động của HĐQT 2025<br><i>Approval of the 2025 action program/plan of the BOD.</i>                                                                                                                                              | 100%                                           |
| 2          | 02/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 23/01/2025          | Kế hoạch tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2025<br><i>Plan for organizing the 2025 Annual GMS</i>                                                                                                                                                                       | 100%                                           |
| 3          | 03/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 12/02/2025          | Lựa chọn đơn vị tư vấn chiến lược chuyển đổi số cho Tập đoàn GELEX và các công ty thành viên trong Hệ thống GELEX<br><i>Selection of a consulting firm for the digital transformation strategy for GELEX Group and its member companies within the GELEX System</i> | 100%                                           |
| 4          | 04/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 18/02/2025          | Phương án chuyển nhượng 1 phần số lượng cổ phần tại doanh nghiệp mà Tập đoàn GELEX đang nắm giữ<br><i>Proposal for partial transfer of the shares held by GELEX Group's in the enterprises</i><br><br>(*)                                                           | 100%                                           |
| 5          | 05/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 03/03/2025          | Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 03/2025/ĐDV-VBXYK ngày 27/02/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Điện lực GELEX<br><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 03/2025/ĐDV-VBXYK dated 27/02/2025 from GELEX's Capital</i>              | 100%                                           |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                      |              | <i>Representatives at GELEX Electricity JSC.</i>                                                                                                                                                                                                                                                               |                                        |
| 6          | 06/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 03/03/2025   | <p>Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 02/2025/ĐDV- VBXYK ngày 28/02/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Hạ tầng GELEX</p> <p><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 02/2025/ĐDV-VBXYK dated 28/02/2025 from GELEX's Capital Representatives at GELEX Infrastructure JSC.</i></p> | 100%                                   |
| 7          | 07/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 05/03/2025   | <p>Duyệt chương trình và nội dung tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2025</p> <p><i>Approval of the agenda and content of materials for the 2025 Annual GMS</i></p>                                                                                                                                                | 100%                                   |
| 8          | 08/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 14/03/2025   | <p>Phê duyệt Báo cáo danh sách ứng viên để bầu bổ sung thành viên HĐQT GELEX nhiệm kỳ 2021-2026</p> <p><i>Approval of the Candidate List Report for election of additional members to the GELEX BOD for the term 2021-2026</i></p>                                                                             | 100%                                   |
| 9          | 09/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 17/03/2025   | <p>Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 05/2025/ĐDV- VBXYK ngày 10/03/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Hạ tầng GELEX</p> <p><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 05/2025/ĐDV-VBXYK dated 10/03/2025 from GELEX's Capital</i></p>                                              | 100%                                   |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                             |                     | <i>Representatives at GELEX Infrastructure JSC.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                |
| 10         | 10/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 19/03/2025          | <p>Thông qua phương án góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH Titan Corporation (“Titan Corp”) làm cơ sở để Titan Corp góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hung Yên)</p> <p><i>Approval of the plan to contribute additional charter capital to Titan Corporation Ltd. as a basis for Corporation Ltd. to contribute additional capital to Titan Industrial (Hung Yen) Corporation Ltd.</i></p> | 100%                                           |
| 11         | 11/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 26/03/2025          | <p>Chủ trương thực hiện Dự án Kết nối GELEX – Kết nối giữa Doanh nghiệp và Nhà trường</p> <p><i>Policy for implementing the GELEX Connection Project – Connecting Enterprises and Universities</i></p>                                                                                                                                                                                                              | 100%                                           |
| 12         | 12/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 26/03/2025          | <p>Điều chỉnh kế hoạch ngân sách năm 2025 của Tập đoàn GELEX</p> <p><i>Adjustment of the 2025 budget plan for GELEX Group</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%                                           |
| 13         | 13/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 11/04/2025          | <p>Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT của Tập đoàn GELEX</p> <p><i>Assignment of duties to members of GELEX's BOD</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100%                                           |
| 14         | 14/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 15/04/2025          | <p>Triển khai phương án Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 100%                                           |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                             |                     | <i>Implementation of the plan to issue shares for 2024 dividend payment</i>                                                                                                                                                                                                                       |                                                |
| 15         | 15/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 15/04/2025          | Triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền<br><i>Implementation of the plan to pay 2024 dividends in cash</i>                                                                                                                                                                         | 100%                                           |
| 16         | 16/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 18/04/2025          | Chi Quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành<br><i>Disbursement of the Bonus Fund to the BOD and the Board of Management</i>                                                                                                                                                                                | 100%                                           |
| 17         | 17/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 25/04/2025          | Chốt danh sách cổ đông để thực hiện trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu<br><i>Finalization of the list of shareholders eligible to receive 2024 dividends in shares</i>                                                                                                                             | 100%                                           |
| 18         | 18/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 28/04/2025          | Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 12/2025/ĐDV- VBXYK ngày 28/04/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Điện lực GELEX<br><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 12/2025/ĐDV-VBXYK dated 28/04/2025 from GELEX's Capital Representatives at GELEX Electricity JSC.</i> | 100%                                           |
| 19         | 19/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 07/05/2025          | Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 13/2025/ĐDV- VBXYK ngày 05/05/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Điện lực GELEX<br><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No.</i>                                                                                                   | 100%                                           |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                             |                     | <i>13/2025/DDV-VBXYK dated 05/05/2025 from GELEX's Capital Representatives at GELEX Electricity JSC.</i>                                                                                                                                                                                          |                                                |
| 20         | 20/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 19/05/2025          | Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 15/2025/DDV- VBXYK ngày 14/05/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Điện lực GELEX<br><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 15/2025/DDV-VBXYK dated 14/05/2025 from GELEX's Capital Representatives at GELEX Electricity JSC.</i> | 100%                                           |
| 21         | 21/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 22/05/2025          | Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024<br><i>Approval of the results of share issuance for 2024 dividend payment</i>                                                                                                                                                         | 100%                                           |
| 22         | 22/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 23/05/2025          | Thông qua việc nhận cấp hạn mức tín dụng với Ngân hàng<br><i>Approval of the credit limit agreement with the bank</i>                                                                                                                                                                             | 100%                                           |
| 23         | 23/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 28/05/2025          | Sửa đổi Điều lệ của Tập đoàn GELEX<br><i>Amendment of the Charter of GELEX</i>                                                                                                                                                                                                                    | 100%                                           |
| 24         | 24/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 28/05/2025          | Thông qua việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do thay đổi vốn điều lệ công ty<br><i>Approval of the registration for changes in Enterprise Registration</i>                                                                                                                       | 100%                                           |



| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                             |                     | <i>information resulting from the change<br/>in Company's charter capital</i>                                                                                                                                                                                                                         |                                                |
| 25         | 25/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 30/05/2025          | Chấp nhận lựa chọn Deloitte Việt Nam tiếp tục là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2025 và một số nội dung liên quan<br><br><i>Approval on the selection of Deloitte Vietnam Co., Ltd. to continue as the independent audit firm for the 2025 fiscal year and some related matters</i>       | 100%                                           |
| 26         | 26/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 10/06/2025          | Cho ý kiến với văn bản xin ý kiến số 18/2025/ĐDV- VBXYK ngày 06/06/2025 của những người đại diện vốn của GELEX tại Điện lực GELEX<br><br><i>Provide opinions on Document Requesting Opinion No. 18/2025/ĐDV-VBXYK dated 06/06/2025 from GELEX's Capital Representatives at GELEX Electricity JSC.</i> | 100%                                           |
| 27         | 27/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 16/06/2025          | Sửa đổi, bổ sung Phụ lục danh sách Hợp đồng/Giao dịch với người có liên quan kèm theo Nghị quyết số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT<br><br><i>Amendment and supplementation of the Appendix List of Contracts/Transactions with Related Parties attached to Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT</i>            | 100%                                           |
| 28         | 28/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                       | 18/06/2025          | Phê duyệt phương án điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư của Dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                         | 100%                                           |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                      |              | <i>Approval of the plan to adjust the capital structure of the real estate project</i>                                                                                                                    |                                        |
| 29         | 29/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 18/06/2025   | Phê duyệt phương án điều chỉnh nhận cấp tín dụng tài trợ Dự án bất động sản với Ngân hàng<br><i>Approval of the plan to revise the credit funding structure for the real estate project with the bank</i> | 100%                                   |
| 30         | 01/2025/GELEX/QĐ-HĐQT                                | 03/03/2025   | Cử người đại diện vốn của Tập đoàn GELEX tại Điện lực GELEX<br><i>Appointment of GELEX Group's Capital Representatives at GELEX Electricity JSC.</i>                                                      | 100%                                   |
| 31         | 02/2025/GELEX/QĐ-HĐQT                                | 03/03/2025   | Cử người đại diện vốn của Tập đoàn GELEX tại Hạ tầng GELEX<br><i>Appointment of GELEX Group's Capital Representatives at GELEX Infrastructure JSC.</i>                                                    | 100%                                   |
| 32         | 01/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 09/01/2025   | Thông qua Chương trình/Kế hoạch hoạt động của HĐQT 2025<br><i>Approval of the 2025 action program/plan of the BOD</i>                                                                                     | 100%                                   |
| 33         | 02/2025/GELEX/NQ-HĐQT                                | 23/01/2025   | Kế hoạch tổ chức họp ĐHCĐ thường niên 2025<br><i>Plan for organizing the 2025 Annual GMS</i>                                                                                                              | 100%                                   |

(\*) Phương án này không phát sinh giao dịch dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết, đồng thời không phải giao dịch với bên có liên quan và không phải giao dịch có giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán. Do đó Nghị quyết 04/2025/GELEX/NQ-HĐQT không thuộc diện công bố thông tin/ *This proposal does not result in any transactions that would cause*

that company to cease being a subsidiary or an affiliate, neither a transaction with related party nor a transaction with a value equal to or greater than 10% of the Company's total assets as stated in the audited 2024 financial statements. Therefore, Resolution No. 04/2025/GELEX/NQ-HDQT was not subject to disclosure information.

### III. Ủy ban Kiểm toán (Báo cáo 6 tháng)/ Audit Committee (Semi-annual report)

#### 1. Thông tin về thành viên UBKT/ Information about members of Audit Committee:

GELEX đã bổ nhiệm các nhân sự UBKT phù hợp với quy định pháp luật/ GELEX has appointed members to the Audit Committee in accordance with legal regulations.

| STT<br>No. | Thành viên<br>UBKT<br><i>Members of Audit<br/>Committee</i> | Chức vụ<br><i>Position</i>                                     | Ngày bắt đầu/không còn là<br>thành viên UBKT<br><i>The date becoming/ceasing to<br/>be the member of the Audit<br/>Committee</i> |                                                    | Trình độ<br>chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                             |                                                                | Ngày<br>bổ nhiệm<br><i>Date of<br/>appointment</i>                                                                               | Ngày<br>miễn nhiệm<br><i>Date of<br/>dismissal</i> |                                                                                |
| 1          | Ông Đậu Minh Lâm<br><i>Mr. Dau Minh Lam</i>                 | Chủ tịch UBKT<br><i>Chairman of the<br/>Audit Committee</i>    | 18/06/2021                                                                                                                       |                                                    | Thạc sỹ Tài<br>chính ngân hàng<br><i>Master of<br/>Banking and<br/>Finance</i> |
| 2          | Ông Lương Thanh Tùng<br><i>Mr. Luong Thanh Tung</i>         | Thành viên<br>UBKT<br><i>Member of the<br/>Audit Committee</i> | 26/04/2023                                                                                                                       |                                                    | Kỹ sư Kinh tế<br>xây dựng<br><i>Construction<br/>Economics<br/>Engineer</i>    |

## 2. Cuộc họp của UBKT/ *Meetings of Audit Committee:*

| STT<br><i>No.</i> | Thành viên<br>UBKT<br><i>Members of Audit<br/>Committee</i> | Số buổi họp<br>tham dự<br><i>Number of<br/>meetings<br/>attended</i> | Tỷ lệ<br>tham dự họp<br><i>Attendance<br/>rate</i> | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br><i>Voting rate</i> | Lý do<br>không tham dự<br><i>Reasons for<br/>absence</i> |
|-------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1                 | Ông Đậu Minh Lâm<br><i>Mr. Dau Minh Lam</i>                 | 1                                                                    | 100%                                               | 100%                                      |                                                          |
| 2                 | Ông Lương Thanh Tùng<br><i>Mr. Luong Thanh Tung</i>         | 1                                                                    | 100%                                               | 100%                                      |                                                          |

Các cuộc họp UBKT được diễn ra theo đúng quy định tại Quy chế hoạt động UBKT đã ban hành/ *The Audit Committee meetings are conducted in accordance with the regulations outlined in the issued Audit Committee's Operating Charter.*

## 3. Hoạt động giám sát của UBKT đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông/ *Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Audit Committee:*

Về hoạt động của UBKT: Hoạt động của UBKT tuân thủ theo Quy chế hoạt động đã được ban hành, các quy định pháp luật điều chỉnh liên quan đồng thời vận dụng thông lệ quốc tế trên cơ sở phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế hoạt động của Tập đoàn. Một số hoạt động trọng tâm của UBKT trong 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

*Regarding the activities of the Audit Committee: The activities of the Audit Committee complied with the Operating Charter that has been issued, relevant legal regulations, and international best practices, while aligning with the needs and current operational situation of the Group. Some key activities of the Audit Committee in the first 6 months of 2025 as following:*

- Rà soát các giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ được thực hiện tuân thủ đúng pháp luật và phù hợp với các quy định nội bộ của GELEX/ *Reviewing related-party transactions under the approval authority of the BOD or the GMS are conducted in compliance with legal regulations and in accordance with GELEX's internal regulations;*
- Giám sát tính trung thực của Báo cáo tài chính, nâng cao chất lượng của báo cáo tài chính được công bố định kỳ của GELEX/ *Monitoring the accuracy of financial statements and enhancing the quality of GELEX's periodic financial reports;*
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ trong 6 tháng đầu năm 2025 theo Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025 được HĐQT phê duyệt tại Nghị quyết số 43/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 20/12/2024/ *Directing and overseeing the activities of the Internal Audit Department during the first 6*

months of 2025 in line with the 2025 Internal Audit Plan, approved by the BOD in Resolution No. 43/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 20/12/2024;

- Góp ý tư vấn cho Ban Kiểm toán nội bộ về các vấn đề chuyên môn khác/ *Providing advisory feedback to the Internal Audit Department on other professional issues;*
- Đề xuất công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao kiểm toán độc lập để HĐQT thông qua/ *Proposing the independent audit firm and audit fees for BOD approval.*

**4. Sự phối hợp hoạt động giữa UBKT đối với hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Audit Committee, the Board of Directors, the Board of Management and other managers:***

UBKT đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị phòng ban chức năng trong hoạt động kiểm tra, giám sát nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của UBKT. UBKT được cung cấp đầy đủ các tài liệu, văn bản, biên bản họp của HĐQT và các bộ phận khác có liên quan đến của công việc UBKT.

*The Audit Committee has closely coordinated with the BOD, the Board of Management, and functional departments in inspection and supervision activities, while maintaining its independence in fulfilling its duties and responsibilities. The Audit Committee is provided with all necessary documents, records, and meeting minutes from the BOD and other relevant departments related to the Audit Committee's work.*

**5. Hoạt động khác của Ủy ban kiểm toán (nếu có)/ *Other activities of the Audit Committee (if any):***  
Không/*None.*

**IV. Ban điều hành/ *Board of Management***

| STT<br>No. | Thành viên Ban<br>điều hành<br><i>Members of Board<br/>of Management</i> | Ngày/tháng/năm<br>sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                                                                        | Ngày bổ nhiệm/miễn<br>nhiệm thành viên<br>Ban điều hành<br><i>Date of appointment/<br/>dismissal of members<br/>of the Board of<br/>Management</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Nguyễn Văn<br>Tuấn<br><i>Mr. Nguyen Van<br/>Tuan</i>                 | 06/03/1984                                     | Cử nhân Luật Kinh tế, Cử nhân<br>Tài chính - Ngân hàng<br><i>Bachelor of Economic Law,<br/>Bachelor of Banking and<br/>Finance</i> | Bổ nhiệm ngày<br>06/09/2016/<br><i>Appointed on<br/>06/09/2016</i>                                                                                 |
| 2          | Ông Nguyễn Hoàng<br>Long                                                 | 29/01/1977                                     | Thạc sĩ Kinh tế quốc tế và Tài<br>chính – Đại học Queensland, Úc                                                                   | Bổ nhiệm ngày<br>01/01/2024/                                                                                                                       |

| STT<br>No. | Thành viên Ban<br>điều hành<br><i>Members of Board<br/>of Management</i> | Ngày/tháng/năm<br>sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                                                                               | Ngày bổ nhiệm/miễn<br>nhiệm thành viên<br>Ban điều hành<br><i>Date of appointment/<br/>dismissal of members<br/>of the Board of<br/>Management</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Mr. Nguyen Hoang Long                                                    |                                                | Master of International Economics and Finance – University of Queensland, Australia                                                       | Appointed on 01/01/2024                                                                                                                            |
| 3          | Ông Nguyễn Trọng Trung<br>Mr. Nguyen Trong Trung                         | 13/08/1982                                     | Cử nhân Quản trị kinh doanh – Đại học Ngoại thương Hà Nội<br><i>Bachelor of Business Administration – Foreign Trade University, Hanoi</i> | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024/<br>Appointed on 01/01/2024                                                                                               |
| 4          | Ông Lê Tuấn Anh<br>Mr. Le Tuan Anh                                       | 18/12/1994                                     | Cử nhân Kế toán – Đại học Kinh tế Quốc dân<br><i>Bachelor of Accounting – National Economics University</i>                               | Bổ nhiệm ngày 23/05/2024/<br>Appointed on 23/05/2024                                                                                               |
| 5          | Ông Bùi Đăng Khoa<br>Mr. Bui Dang Khoa                                   | 26/12/1984                                     | Cử nhân Kinh tế quốc tế – Đại học Ngoại thương Hà Nội<br><i>Bachelor of International Economics – Foreign Trade University, Hanoi</i>     | Bổ nhiệm ngày 10/04/2024/<br>Appointed on 10/04/2024                                                                                               |
| 6          | Ông Hoàng Hưng<br>Mr. Hoang Hung                                         | 09/09/1983                                     | Cử nhân Kế toán Tài chính – Đại học Thương Mại<br><i>Bachelor of Financial Accounting – University of Commerce</i>                        | Bổ nhiệm ngày 05/01/2022/<br>Appointed on 05/01/2022                                                                                               |

**V. Kế toán trưởng/ Chief Accountant**

| Họ và tên<br><i>Full name</i>           | Ngày/tháng/năm sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ<br><i>Qualification</i>                                                              | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm<br><i>Date of appointment/dismissal</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Hưng<br><i>Mr. Hoang Hung</i> | 09/09/1983                                  | Cử nhân Kế toán Tài chính – Đại học Thương Mại<br><i>Bachelor of Financial Accounting – University of Commerce</i> | Bổ nhiệm ngày 05/01/2022/<br><i>Appointed on 05/01/2022</i>      |

**VI. Đào tạo về quản trị công ty/ Training courses on corporate governance**

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên UBKT, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý, CBNV công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty, gồm: *Training courses on corporate governance were involved by members of BOD, the Audit Committee, General Director, other managers and employees in accordance with regulations on corporate governance:*

- Ngày 06/01/2025: Khóa học “Lãnh đạo và phát triển nhân sự”;  
*06/01/2025: Course “Leadership and Human Resource Development”;*
- Ngày 13/01/2025: Hội thảo Chiến lược giá nhằm tạo lợi nhuận và tăng trưởng;  
*13/01/2025: Pricing Strategy Workshop for Profitability and Growth;*
- Ngày 18/02/2025: Hội nghị xã hội và giải pháp chuyển đổi bền vững;  
*18/02/2025: Social Conference and Sustainable Transformation Solutions;*
- Từ tháng 02/2025 đến tháng 04/2025: Khóa học “Global Mini MBA – Tư duy quản trị”;  
*From 02/2025 to 04/2025: Course “Global Mini MBA - Management Thinking”;*
- Ngày 12/03/2025: Hội nghị “International AI-Semiconductor Conference (AISC)”;  
*12/03/2025: International AI-Semiconductor Conference (AISC);*
- Ngày 14/06/2025: Hội thảo “Quản trị bằng văn hóa”;  
*14/06/2025: Workshop “Management by Culture”;*
- Tháng 06/2025: Khóa học “COSO Enterprise Risk Management Certificate Program”.  
*06/2025: Course “COSO Enterprise Risk Management Certificate Program”.*

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty (Báo cáo 6 tháng)/ The list of affiliated persons of the public company and transactions of affiliated persons of the Company (Semi-annual report)****1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ The list of affiliated persons of the Company**

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i>                               | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i>                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                                                       | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                                                            |
| 1.        | Ông Nguyễn Trọng Hiền<br><i>Mr. Nguyen Trong Hien</i>         |                                                                                 | Chủ tịch HĐQT/<br><i>Chairman of BOD</i>                                                              |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 18/06/2020                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                         |
| 2.        | Ông Lương Thanh Tùng<br><i>Mr. Luong Thanh Tung</i>           |                                                                                 | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên UBKT/<br><i>Vice Chairman of the BOD, Member of the Audit Committee</i> |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 18/06/2020                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                         |
| 3.        | Ông Lê Bá Thọ<br><i>Mr. Le Ba Tho</i>                         |                                                                                 | Phó Chủ tịch HĐQT/<br><i>Vice Chairman of the BOD</i>                                                 |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 21/04/2022                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                         |
| 4.        | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br><i>Mr. Nguyen Van Tuan</i>             |                                                                                 | TGĐ/<br><i>General Director (*)</i>                                                                   |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 16/07/2016                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của Công ty và là cổ đông sở hữu trên 10% cổ phần của GELEX/<br><i>Internal person of the</i> |



| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i>                 | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i>                                                                                                                                               |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                                                                                                                                                                         |
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                                         |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         | company and a shareholder owning over 10% of GELEX's shares<br><br>(*) Ông Nguyễn Văn Tuấn không còn là Thành viên HĐQT kể từ ngày 27/03/2025/<br><i>Mr. Nguyen Van Tuan is no longer Member of BOD from 27/03/2025</i> |
| 5.        | Ông Đậu Minh Lâm<br><i>Mr. Dau Minh Lam</i>                   |                                                                                 | Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT/<br><i>Independent member of the BOD cum</i> |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 18/06/2021                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                                                                                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                                                                                                                          | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |
|           |                                                               |                                                                                 | Chairman of the Audit Committee                                         |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |
| 6.        | Bà Nguyễn Thị Minh Giang<br><i>Ms. Nguyen Thi Minh Giang</i>  |                                                                                 | Thành viên HĐQT độc lập/<br><i>Independent Member of the BOD</i>        |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 27/03/2025                                                                                 |                                                                                            | Bổ nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2025/G-ELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2025 /Appointed according to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/2025/G-ELEX/NQ-DHDCD dated 27/03/2025 | Người nội bộ của Công ty/ Internal person of the Company                  |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i>                        | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                            | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i>                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                                                | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                    |                                                                                                                                                    |
| 7.        | Ông Nguyễn Hoàng Long<br><i>Mr. Nguyen Hoang Long</i>         |                                                                                 | Phó Tổng Giám đốc/<br><i>Deputy General Director</i>                                           |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 01/01/2024                                                                                 |                                                                                            |                                                                                                    | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                 |
| 8.        | Ông Nguyễn Trọng Trung<br><i>Mr. Nguyen Trong Trung</i>       |                                                                                 | Phó Tổng Giám đốc/<br><i>Deputy General Director</i>                                           |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 01/01/2024                                                                                 |                                                                                            |                                                                                                    | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                 |
| 9.        | Bà Lê Việt Hà<br><i>Ms. Le Viet Ha</i>                        |                                                                                 | Người phụ trách quản trị công ty/<br><i>Corporate Governance Officer</i>                       |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 26/04/2023                                                                                 |                                                                                            |                                                                                                    | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                 |
| 10.       | Bà Nguyễn Thị Phương<br><i>Ms. Nguyen Thi Phuong</i>          |                                                                                 | Người được ủy quyền Công bố thông tin/<br><i>Authorized Information Disclosure Officer (*)</i> |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 31/03/2021                                                                                 | 07/07/2025                                                                                 | Không còn được ủy quyền Công bố thông tin /<br><i>No longer authorized to disclose information</i> | Người nội bộ của Công ty/<br><i>Internal person of the Company</i><br><br>(*) Bà Nguyễn Thị Phương không còn là Người nội bộ do không còn là Người |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i>                                                                                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                                                                                                                                                                    |
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         | được ủy quyền Công bố thông tin từ ngày 07/07/2025/<br><i>Ms. Nguyen Thi Phuong is no longer the Internal person of the Company due to no longer the Authorized Information Disclosure Officer from 07/07/2025</i> |
| 11.       | Ông Hoàng Hưng<br><i>Mr. Hoang Hung</i>                       |                                                                                 | Kế toán trưởng/<br><i>Chief Accountant</i>                              |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 05/01/2022                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                                                                                 |
| 12.       | Ông Bùi Đăng Khoa<br><i>Mr. Bui Dang Khoa</i>                 |                                                                                 | Giám đốc Ban Tài chính Kế toán/<br><i>Director of the Finance</i>       |                                                                                    |                                  |                                  |                                                         | 10/04/2024                                                                                 |                                                                                            |                         | Người nội bộ của công ty/<br><i>Internal person of the Company</i>                                                                                                                                                 |

| TT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá<br>nhân<br><br><i>Name of<br/>organization/<br/>individual</i> | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br><br><i>Securities trading<br/>account (if any)</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br>(nếu có)<br><br><i>Position at<br/>the<br/>Company (if<br/>any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                          |                                      | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br><br><i>Time of<br/>starting to<br/>be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người<br>có liên<br>quan<br><br><i>Time of<br/>ending to<br/>be<br/>affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên quan<br>với công ty<br><br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i>                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                                                                                               |                                                                                               | Số Giấy NSH<br><br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><br><i>Date of<br/>issue</i> | Nơi cấp<br><br><i>Place of issue</i> |                                                                   |                                                                                                                         |                                                                                                                            |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|           |                                                                                  |                                                                                               | and<br>Accounting<br>Department                                                               |                                                                                        |                                          |                                      |                                                                   |                                                                                                                         |                                                                                                                            |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13.       | Ông Lê Tuấn<br>Anh<br><br><i>Mr. Le Tuan<br/>Anh</i>                             |                                                                                               | Phó Tổng<br>Giám đốc/<br>Deputy<br>General<br>Director (*)                                    |                                                                                        |                                          |                                      |                                                                   | 23/05/2024                                                                                                              |                                                                                                                            |                             | Người nội<br>bộ của công<br>ty/ Internal<br>person of the<br>Company<br><br>(*) Ông Lê<br>Tuấn Anh<br>được bổ<br>nhiệm là<br>Người được<br>ủy quyền<br>Công bố<br>thông tin từ<br>07/07/2025/<br><i>Mr. Le Tuan<br/>Anh is<br/>appointed to<br/>be the<br/>Authorized<br/>Information<br/>Disclosure<br/>Officer from<br/>07/07/2025</i> |
| 14.       | Công ty Cổ<br>phần Điện                                                          |                                                                                               |                                                                                               |                                                                                        |                                          |                                      |                                                                   |                                                                                                                         |                                                                                                                            |                             | Công ty con/<br>Subsidiary                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                              | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                              |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                      |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           | lực GELEX/<br>GELEX<br>Electricity<br>JSC.                                                   |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              |                                                                                                                                      |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 15.       | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam/<br><i>Vietnam Electric Cable Corporation</i>          | 003C300060<br>072C003003                                                        |                                                                         | 0300381564                                                                         | 03/05/2024                       | Sở KH&ĐT TP Hồ Chí Minh/<br><i>Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City</i> | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM/ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Street, District 1, Ho Chi Minh City      |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 16.       | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội/<br><i>Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC.</i> | 072C066888                                                                      |                                                                         | 0100100456                                                                         | 01/02/2024                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i>            | Km12 Đường Cầu Diễn – Phường Phúc Diễn – Q. Bắc Từ Liêm – Hà Nội/ Km12, Cau Dien Street, Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>      | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                           | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                    |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                                                   |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 17.       | Công ty Cổ phần Thiết bị điện/<br><i>Electrical Equipment JSC.</i> | 005C222279<br>072C001210<br>021C253826                                          |                                                                         | 3600253826                                                                         | 04/01/2024                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai/<br><i>Department of Planning and Investment of Dong Nai Province</i> | Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/<br><i>Street No. 9, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 18.       | Công ty dây đồng Việt Nam CFT/<br><i>CFT Vina Copper Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 3600241669                                                                         | 22/03/2022                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai/<br><i>Department of Planning and Investment of Dong Nai Province</i> | Đường D3-3, KCN Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/<br><i>D3-3 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Commune, Long Thanh</i>                   |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |



| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                   | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                            |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                  |                                                                                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                            |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                   | District, Dong Nai Province, Vietnam                                                                                                                      |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 19.       | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện<br>EMIC/ <i>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.</i> |                                                                                 |                                                                         | 0108453005                                                                         | 03/01/2025                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i> | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ <i>No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 20.       | Công ty TNHH Phát điện GELEX/<br><i>GELEX Power Generation Co., Ltd.</i>                   |                                                                                 |                                                                         | 0107919237                                                                         | 13/01/2022                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i> | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ <i>No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung</i>                 |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                    | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                            | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                  |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              | District, Hanoi                                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 21.       | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai/<br><i>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 3603058326                                                                         | 03/01/2024                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai/<br><i>Department of Planning and Investment of Dong Nai Province</i> | Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/<br><i>Street No. 1, Long Thanh Industrial Park, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 22.       | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc/<br><i>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 2301270370                                                                         | 19/06/2024                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i> | Lô D 1-3 Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ <i>Lot D 1-3, Dai Dong Industrial Park, Hoan</i>                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                             | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                               |                                                                                                                                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                               |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                                | Son Commune, Tien Du District, Bac Ninh Province, Vietnam                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 23.       | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE/ MEE Power Transformer Manufacturing JSC. | 021C938833<br>026C093009                                                        |                                                                         | 0106061404                                                                         | 02/01/2024                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i>              | Số 69, tổ 15, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội/<br><i>No. 69, Group 15, Dong Anh Town, Hanoi</i>                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 24.       | Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ/<br><i>Phu Thanh My JSC.</i>                                     |                                                                                 |                                                                         | 4000455251                                                                         | 29/05/2024                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Nam/<br><i>Department of Planning and Investment of Quang Nam Province</i> | Tổ 9, Thôn Thạnh Mỹ 2, Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam/<br><i>Group 9, Thanh My 2 Hamlet, Thanh My Town, Nam Giang District,</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                         | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                            | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                      |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                        |                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                      |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                         | Quang Nam Province                                                                                                                                 |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 25.       | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX/ GELEX Electricity Trading JSC.                   |                                                                                 |                                                                         | 0109975082                                                                         | 18/01/2024                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |
| 26.       | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hung Yên/ GELEX Hung Yen Electricity Trading JSC. |                                                                                 |                                                                         | 0110199765                                                                         | 05/12/2022                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung                 |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i>                              | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                         | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                               | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                                              |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                        |                                                                                                                                                                       |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                               |                                                                                                              |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                         | District, Hanoi                                                                                                                                                       |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 27.       | Công ty TNHH Gelex Technology/ Gelex Technology Company Ltd.  |                                                                                                              |                                                                         | 0111088088                                                                         | 12/06/2025                       | Sở Tài chính TP Hà Nội/ Hanoi Department of Finance                     | Tầng 23, Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ 23 Floor, No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |
| 28.       | Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX/ GELEX Infrastructure JSC.      | 033CC66588<br>021C251349<br>072C055555<br>003C652657<br>077C096368<br>105C014887<br>022C568899<br>081C652657 |                                                                         | 0107652657                                                                         | 13/01/2023                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ GELEX Tower, No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward,                     |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con/ Subsidiary                                                   |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                     | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i>                                            | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                       | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                   |                                                                                                                            |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                               |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                   | 091C385385<br>002C652657<br>079C652657<br>116C009955<br>057C652657<br>007C110688<br>058C968688<br>069C853333<br>001C022222 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              | Hai Ba Trung District, Hanoi                                                                                                                                  |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 29.       | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà/<br><i>Song Da Water Investment JSC.</i> | 021C228915                                                                                                                 |                                                                         | 5400310164                                                                         | 24/02/2020                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Hòa Bình/<br><i>Department of Planning and Investment of Hoa Binh Province</i> | Xóm Vật Lại, Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam/ <i>Vat Lai Hamlet, Thịnh Minh Commune, Hoa Binh City, Hoa Binh Province, Vietnam</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                 | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                 | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                         |                                                                           |
| 30.       | Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh/ <i>GELEX Tay Ninh Infrastructure JSC.</i>                    |                                                                                 |                                                                         | 3901285684                                                                         | 25/05/2020                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Tây Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Tay Ninh Province</i> | Số 2/2 Đ/S 4 đường Trần Phú, khu phố Ninh Trung, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam/<br><i>No. 2/2, Street 4, Tran Phu Street, Ninh Trung, Ninh Son Ward, Tay Ninh City, Tay Ninh Province, Vietnam</i> |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 31.       | Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn<br><i>Long Son Petroleum Industrial Zone</i> |                                                                                 |                                                                         | 3500811001                                                                         | 24/03/2025                       | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ <i>Ho Chi Minh City Department of Finance</i>                   | Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh/ <i>3rd Floor, Khang Thong</i>                                                                                         | 21/03/2025                                                                                 |                                                                                            | Trở thành công ty con gián tiếp do CTCP Hạ tầng GELEX- Công ty con của Công ty mua thêm | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>         | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                     | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                                                                                                                       | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                       |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                  |                                                                                                                             |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                               |                                                                           |
|           | Investment JSC.                                                       |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                   | Building, No. 67 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City                                  |                                                                                            |                                                                                            | cổ phần nâng tỷ lệ sở hữu lên 65%/<br><i>Became an indirect subsidiary as GELEX Infrastructure JSC. – Company's subsidiary acquired additional shares and increased its ownership to 65%.</i> |                                                                           |
| 32.       | Tổng công ty Viglacera – CTCP/<br><i>Viglacera Corporation – JSC.</i> | 058C386969                                                                      |                                                                         | 0100108173                                                                         | 28/02/2025                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i> | Tầng 16&17 Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/ 16 <sup>th</sup> & |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                               | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                            | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              | 17 <sup>th</sup> Floors, Viglacera Building, No. 1 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi                                  |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 33.       | Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu/<br><i>Dap Cau Glass JSC.</i>    |                                                                                 |                                                                         | 2300100471                                                                         | 19/07/2021                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i> | Khu Cổ Mễ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ <i>Co Me Area, Vu Ninh Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province, Vietnam</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 34.       | Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera/<br><i>Viglacera</i> |                                                                                 |                                                                         | 2300893252                                                                         | 06/08/2015                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of</i>                   | Khu Cổ Mễ (Thuê Cty cổ phần kính VIGLACERA ĐÁP CẦU), Phường Vũ                                                                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                        | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                 | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                       |                                                                                                                                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           | Glass Erection One Member Co., Ltd.                           |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  | Bac Ninh Province                                                                      | Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ Co Me Area (Leased from Viglacera Dap Cau Sheet Glass JSC.), Vu Ninh Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province, Vietnam |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 35.       | Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải/ Viglacera Van Hai JSC.     |                                                                                 |                                                                         | 5700101154                                                                         | 20/4/2023                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Ninh/ Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province | Thôn Sơn Hào, Xã Quan Lạn, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam/ Son Hao Hamlet, Quan Lan Commune, Van Don District, Quang Ninh                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>          | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                            | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                 | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                        |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                           |                                                                                                                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                        |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                            | Province, Vietnam                                                                                                                                       |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 36.       | Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera/<br><i>Viglacera Mineral JSC.</i> |                                                                                 |                                                                         | 5200284005                                                                         | 11/02/2020                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Yên Bái/<br><i>Department of Planning and Investment of Yen Bai Province</i> | Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam/<br><i>Van Quy Hamlet, Van Phu Commune, Yen Bai City, Yen Bai Province, Vietnam</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 37.       | Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera/<br><i>Viglacera Viet Tri JSC.</i>  |                                                                                 |                                                                         | 2600310134                                                                         | 06/05/2019                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Phú Thọ/<br><i>Department of Planning and Investment of Phu Tho Province</i> | Phố Hồng Hà, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ/<br><i>Hong Ha Street, Tien Cat Ward, Viet Tri City, Phu Tho Province</i>                |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                            | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                         | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                          |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                  |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 38.       | Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì/<br><i>Viglacera Thanh Tri Sanitary Ware JSC.</i> |                                                                                 |                                                                         | 0100107557                                                                         | 12/04/2021                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i> | Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội/ <i>Nguyen Khoai Street, Thanh Tri Ward, Hoang Mai District, Hanoi</i>                                                   |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 39.       | Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera/<br><i>Viglacera Trading JSC.</i>                   |                                                                                 |                                                                         | 0102640785                                                                         | 02/11/2020                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i> | Tầng 1, Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ <i>1st Floor, Viglacera Building, No. 1 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward,</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>             | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                        | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                           |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                               |                                                                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                           |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                                | Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam                                                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 40.       | Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long/<br><i>Viglacera Thang Long JSC.</i> |                                                                                 |                                                                         | 2500224026                                                                         | 18/04/2018                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Vĩnh Phúc/<br><i>Department of Planning and Investment of Vinh Phuc Province</i> | Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc/<br><i>Phuc Thang Ward, Phuc Yen City, Vinh Phuc Province</i>                                            |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 41.       | Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn/<br><i>Viglacera Tien Son JSC.</i>     |                                                                                 |                                                                         | 2300317851                                                                         | 09/09/2021                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i>   | Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Tien Son Industrial Park, Hoan Son Commune, Tien Du District, Bac Ninh Province</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                     | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                   | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                   |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 42.       | Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội/<br><i>Viglacera Hanoi JSC.</i>                  |                                                                                 |                                                                         | 0100774247                                                                         | 27/12/2018                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i>            | Tầng 15 Toà nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội/ <i>15th Floor, Viglacera Building, No. 1 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 43.       | Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera/<br><i>Viglacera Aeration Concrete JSC.</i> |                                                                                 |                                                                         | 2300533002                                                                         | 03/08/2018                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i> | Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ <i>Yen Phong Industrial Park, Long Chau</i>                                                                            |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                            | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                     | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                              |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                           |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                              |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                            | Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province, Vietnam                                                                                                                                                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 44.       | Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát<br>Viglacera/<br>Viglacera Ceramic Tiles Trading JSC. |                                                                                 |                                                                         | 0105908818                                                                         | 25/11/2022                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Department of Planning and Investment of Hanoi City | Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 2nd Floor, Viglacera Building, No. 1 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary                             |
| 45.       | Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh                                                           |                                                                                 |                                                                         | 0100106948                                                                         | 06/04/2022                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Department of                                       | Số 676 Hoàng Hoa Thám, Phường Bưởi,                                                                                                                                                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/                                                    |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                           | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                          | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                          |                                                                                                                                                  |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           | Viglacera/<br>Viglacera Packaging & Brake Linings JSC.        |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  | Planning and Investment of Hanoi City                                                     | Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 676 Hoang Hoa Tham Street, Bui Ward, Tay Ho District, Hanoi, Vietnam                                |                                                                                            |                                                                                            |                         | Indirect subsidiary                                                       |
| 46.       | Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long/<br>Viglacera Ha Long JSC.  |                                                                                 |                                                                         | 5700101147                                                                         | 20/05/2022                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Ninh/<br>Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province | Khu 2 đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh/ Zone 2, An Tiem Street, Ha Khau Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary                             |
| 47.       | Công ty Cổ phần Từ Liêm/ Tu Liem JSC.                         |                                                                                 |                                                                         | 0101405475                                                                         | 13/05/2021                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Department of Planning and                                         | Km8, QL 21B, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai,                                                                                                      |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary                             |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                         | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                      | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                        |                                                                                                              |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                               |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  | Investment of Hanoi City                                                | Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Km8, National Highway 21B, Binh Minh Commune, Thanh Oai District, Hanoi, Vietnam |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 48.       | Công ty Cổ phần 382 Đông Anh/ 382 Dong Anh JSC.               |                                                                                 |                                                                         | 0101412313                                                                         | 28/04/2021                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội/ Group 35, Dong Anh Town, Dong Anh District, Hanoi       |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |
| 49.       | Công ty Cổ phần gốm xây dựng Hữu Hưng/ Huu Hung Ceramic       |                                                                                 |                                                                         | 0100107243                                                                         | 15/04/2021                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Đường Chùa Tổng, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội/ Chua Tong Street,                              |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                           | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                          | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                         |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                                 |                                                                                                                                                  |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           | Construction JSC.                                                                                       |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                                  | La Phu Commune, Hoai Duc District, Hanoi                                                                                                         |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 50.       | Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long/<br><i>Viglacera Ha Long Trading One Member Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 5701704733                                                                         | 28/04/2014                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province</i> | Khu 2 đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh/ Zone 2, An Tiem Street, Ha Khau Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 51.       | Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera/<br><i>Viglacera Brick Clinker JSC.</i>                          |                                                                                 |                                                                         | 5701409576                                                                         | 25/06/2010                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Quảng Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province</i> | Cụm Công nghiệp Kim Sơn, Phường Kim Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh/ Kim Sen Industrial Cluster, Kim                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                                       | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                   | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                     |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                                                     |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              | Son Ward, Dong Trieu Town, Quang Ninh Province                                                                                            |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 52.       | Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera/<br><i>Viglacera Consulting JSC.</i>                                               |                                                                                 |                                                                         | 0100106722                                                                         | 25/04/2017                       | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br><i>Department of Planning and Investment of Hanoi City</i>            | Số 57, phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP Hà Nội/ No. 57, Vinh Phuc Street, Vinh Phuc Ward, Ba Dinh District, Hanoi        |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 53.       | Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ/<br><i>Viglacera Yen My Industrial Park Development</i> |                                                                                 |                                                                         | 0900995414                                                                         | 03/06/2022                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên/<br><i>Department of Planning and Investment of Hung Yen Province</i> | ĐH CN4 Khu công nghiệp Yên Mỹ, Xã Tân Lập, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên/<br><i>ĐH CN4, Yen My Industrial Park, Tan Lap Commune, Yen My</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><br>Name of organization/<br>individual | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><br>Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><br>NSH No. *, date of issue, place of issue |                               |                                                                         | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><br>Address                                                                                                                                         | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><br>Time of starting to be affiliated person | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br><br>Reasons                                                                                                                                                    | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><br>Relationship with the Company |
|-----------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                |                                                                              |                                                                      | Số Giấy NSH<br><br>NSH No.                                                      | Ngày cấp<br><br>Date of issue | Nơi cấp<br><br>Place of issue                                           |                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                                                                                                         |                                                                        |
|           | JSC. – Hung Yen                                                |                                                                              |                                                                      |                                                                                 |                               |                                                                         | District, Hung Yen Province                                                                                                                                                                  |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                                                                                                         |                                                                        |
| 54.       | Công ty TNHH CHAO – Viglacera/ CHAO – Viglacera Co., Ltd.      |                                                                              |                                                                      | 0107833205                                                                      | 08/05/2017                    | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Department of Planning and Investment of Hanoi City | Tầng 8, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại Lộ Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội/ 8th Floor, Viglacera Building, No. 1 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi |                                                                                         | 28/02/2025                                                                              | Không còn là Công ty con gián tiếp do đã sáp nhập vào Tổng Công ty Viglacera-CTCP/ No longer an indirect subsidiary due to its merger into Viglacera Corporation – JSC. | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                             |
| 55.       | Công ty ViMariel – CTCP/ ViMariel                              |                                                                              |                                                                      | 201800507                                                                       | 18/03/2020                    | Bộ KH&ĐT/ Ministry of Planning and Investment                           | Khu A10 Đặc Khu phát triển Mariel, Cuba/ Zone A10, Mariel Special                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                                                                                                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                             |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                     | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                                      | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                    | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                   |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           | Company – JSC.                                                                    |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                                      | Development Zone, Cuba                                                                                                                                                                                                     |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 56.       | Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ/ Phu My Ultra Clear Float Glass Co., Ltd. |                                                                                 |                                                                         | 3502329629                                                                         | 13/10/2021                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province | Lô B2, đường D3 Khu Công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu/ Lot B2, D3 Street, Phu My II Expanded Industrial Park, Tan Phuoc Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |
| 57.       | Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc/ Viglacera Can Loc JSC.                         |                                                                                 |                                                                         | 282031000019                                                                       | 06/10/2010                       | BQL Khu kinh tế Vũng Áng/ Vung Ang Economic Zone Management Board                                    | Lô CN15, khu CN Hạ Vàng, Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh/ Lot CN15, Ha Vang Industrial                                                                                                                                              |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                                    | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                   | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                               |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                                   |                                                                                                                                                           |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                                                               |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                                    | Park, Can Loc District, Ha Tinh Province                                                                                                                  |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
| 58.       | Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ/ <i>Viglacera Yen My Infrastructure Construction Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 0901076445                                                                         | 13/04/2020                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên/<br><i>Department of Planning and Investment of Hung Yen Province</i>       | ĐH-CN4 KCN Yên Mỹ, Xã Tân Lập, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên/<br><i>ĐH CN4, Yen My Industrial Park, Tan Lap Commune, Yen My District, Hung Yen Province</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |
| 59.       | Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên/ <i>Viglacera Thai Nguyen JSC.</i>                                      |                                                                                 |                                                                         | 4601598818                                                                         | 6/12/2022                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Thái Nguyên/<br><i>Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province</i> | Tòa nhà FCC, số 64 Đường Hoàng Văn Thụ - Phường Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên - Thái Nguyên/ <i>FCC Building, No. 64 Hoang Van Thu Street,</i>    |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                         | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                                                                                                                                                | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                      |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                 |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                           |
|           |                                                                      |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              | Hoang Van Thu Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province                                      |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                           |
| 60.       | Công ty Cổ phần Viglacera Hung Yên/<br><i>Viglacera Hung Yen JSC</i> |                                                                                 |                                                                         | 0901129785                                                                         | 10/11/2022                       | Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên/<br><i>Department of Planning and Investment of Hung Yen Province</i> | ĐH KCN Yên Mỹ, Xã Yên Mỹ, Hưng Yên/ <i>Yen My Industrial, Yen My Commune, Hung Yen Province</i> | 10/6/2025                                                                                  |                                                                                            | Trở thành công ty con gián tiếp do Tổng Công ty Viglacera-CTCP hoàn tất góp vốn vào CTCP Viglacera Hung Yên/<br><i>Became an indirect subsidiary as Viglacera Corporation – JSC. completed its capital contributio</i> | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>           | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                              | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                               | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i>                                                                                                                                                                                                                                       | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                         |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                             |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                           |
|           |                                                                         |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                            |                                                                                            | n to Viglacera Hung Yen JSC.                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |
| 61.       | Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam/<br><i>Vietnam Float Glass Co., Ltd.</i> |                                                                                 |                                                                         | 2300103345                                                                         | 19/6/2025                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i> | Khu công nghiệp Quế Võ (Khu mở rộng) - Phường Phương Liễu - Thị xã Quế Võ - Bắc Ninh/<br><i>Que Vo Industrial Park (Expansion Area) - Phuong Lieu Ward - Que Vo Town - Bac Ninh Province, Vietnam</i> | 09/06/2025                                                                                 |                                                                                            | Trở thành công ty con gián tiếp do Tổng Công ty Viglacera - CTCP mua thêm phần vốn góp nâng tỷ lệ sở hữu lên 100%/<br><i>Became an indirect subsidiary as Viglacera Corporation - JSC. acquired additional capital contribution to increase the ownership</i> | Công ty con gián tiếp/<br><i>Indirect subsidiary</i>                      |

| TT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>            | TK giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><i>Securities trading account (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><i>Position at the Company (if any)</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> |                                  |                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                            | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                          |                                                                                 |                                                                         | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i>                                                      | Ngày cấp<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                  |                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            |                         |                                                                           |
|           |                                                                          |                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |                                  |                                                                                   |                                                                                                                                                    |                                                                                            |                                                                                            | ratio to 100%           |                                                                           |
| 62.       | Công đoàn CTCP Tập đoàn GELEX/<br><i>Trade Union of GELEX Group JSC.</i> | 072C003546                                                                      |                                                                         | 39/QĐ-CL                                                                           | 03/02/1997                       | Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam / <i>Vietnam General Conferderation of Labor</i> | Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội/ <i>No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi</i> |                                                                                            |                                                                                            |                         | Công đoàn/<br><i>Trade Union</i>                                          |

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons*

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i> | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><i>Head quarter address/</i> | Thời điểm giao dịch với công ty<br><i>Time of transactions with</i> | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br><i>Resolution No. or Decision No. approved by GMS/BOD (if any, specifying date of issue)</i> | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch (VND) (bao gồm các hợp đồng được thông qua theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh Nghiệp 2020 và các giao dịch khác (như nhận cổ tức, góp vốn, ...) như tổng hợp theo Báo cáo tài chính)<br><i>Content, quantity, and total transaction value (VND) (including contracts approved under Article 167 of the 2020 Enterprise Law and other</i> | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|

|    |                                                                                                                                        |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                | Contact<br>address                                                                                                                                                                                                                 | the<br>Company               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | transactions, such as receiving dividends, capital<br>contributions, etc., as summarized in the<br>Financial statements)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. | Công ty<br>Cổ phần<br>Hạ tầng<br>GELEX<br>("Hạ tầng<br>GELEX")/<br>GELEX<br>Infrastruct<br>ure JSC.<br>("GELEX<br>Infrastruct<br>ure") | Công ty con/<br>Subsidiary;<br><br>Tổ chức có liên<br>quan tới Thành<br>viên HĐQT/<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member | 0107652657<br>ngày cấp<br>13/01/2023,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội/<br>Enterprise<br>Registration<br>Certificate No.<br>0107652657,<br>issued on<br>13/01/2023, by<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | GELEX<br>Tower, số<br>52 Phố Lê<br>Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP<br>Hà Nội/<br>GELEX<br>Tower, No.<br>52 Le Dai<br>Hanh<br>Street, Le<br>Dai Hanh<br>Ward, Hai<br>Ba Trung<br>District,<br>Hanoi | Năm<br>2025/<br>Year<br>2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-<br>HĐQT ngày 26/12/2024;<br><br>Resolution No.<br>45/2024/GELEX/NQ-HĐQT<br>dated 26/12/2024;<br><br>NQ số 09/2024/GELEX/NQ-<br>HĐQT ngày 26/02/2024;<br><br>Resolution No.<br>09/2024/GELEX/NQ-HĐQT<br>dated 26/02/2024;<br><br>NQ số 10/2024/GELEX/NQ-<br>HĐQT ngày 26/02/2024.<br><br>Resolution No.<br>10/2024/GELEX/NQ-HĐQT<br>dated 26/02/2024. | Doanh thu GELEX cung<br>cấp dịch vụ/ GELEX's<br>revenue from rendering<br>services<br><br>1.097.919.200<br><br><br>GELEX đi vay/ GELEX's<br>drawdown of borrowing<br><br>1.350.000.000.000<br><br>GELEX trả tiền vay/<br>GELEX's repayment of<br>loans<br><br>1.263.000.000.000<br><br>Lãi GELEX đi vay/<br>Interest expense by<br>GELEX on loans<br><br>64.807.899.365<br><br>Hạ tầng GELEX cầm<br>cổ/thẻ chấp cổ phiếu để<br>đảm bảo cho nghĩa vụ<br>của GELEX/ GELEX<br>Infrastructure<br>pledged/mortgaged<br>shares to secure<br>GELEX's obligations<br><br>123.100.000 VGC<br><br>GELEX thế chấp bất<br>động sản để đảm bảo cho<br>nghĩa vụ của Hạ tầng<br>GELEX/ GELEX<br>mortgages real estate to<br>secure GELEX<br>Infrastructure's<br>obligations<br><br>Tòa nhà GELEX<br>Tower 52 Lê Đại<br>Hành/ GELEX<br>Tower, No. 52 Le<br>Dai Hanh |  |

|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  |  |  |  | <p>GELEX bảo lãnh cho khoản vay của Hạ tầng GELEX/ <i>GELEX guarantees GELEX Infrastructure's loans</i></p> <p>Số dư tại 30/06/2025/ <i>Balance as of 30/06/2025:</i></p> <p>560.000.000.000</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
|  |  |  |  |  |  | <p>GELEX cầm cố cổ phần thuộc sở hữu của GELEX cho nghĩa vụ của Hạ tầng GELEX/ <i>GELEX pledges its owned shares to secure obligations of GELEX Infrastructure</i></p> <p>Số dư tại 30/06/2025/ <i>Balance as of 30/06/2025:</i></p> <p>28.620.000 cổ phần Hạ tầng GELEX/ <i>28.620.000 shares of GELEX Infrastructure</i></p> <p>45.000.000 cổ phần GELEX Electric bảo đảm chung cho nghĩa vụ của Hạ tầng GELEX và GELEX Electric/ <i>45,000,000 shares of GELEX Electric serve as a joint security for the obligations of both GELEX Infrastructure and GELEX Electric</i></p> |  |
|  |  |  |  |  |  | <p>GELEX bảo lãnh cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán cổ phần của Hạ tầng GELEX/ <i>GELEX guarantees obligations under GELEX Infrastructure's share purchase agreements</i></p> <p>Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo Hợp đồng mua bán cổ phần giữa Hạ tầng và Bên nhận chuyển nhượng cổ phần/ <i>Guarantee of financial obligations under</i></p>                                                                                                                                                                                                                                 |  |

|    |                                                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                           |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>the share purchase agreement between GELEX Infrastructure and the transferee party</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2. | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")/ <i>GELEX Electricity JSC. ("GELEX Electric")</i> | Công ty con/ <i>Subsidiary</i> ,<br>Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT/ <i>Organization related to the BOD Member</i> | 0107547109, ngày cấp 22/05/2025, Sớ Tài chính TP Hà Nội/ <i>Enterprise Registration Certificate No. 0107547109, issued on 22/05/2025, by Hanoi Department of Finance</i> | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ <i>No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi</i> | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024;<br><i>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024;</i><br>NQ số 02/2023/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023;<br><i>Resolution No. 02/2023/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ dated 26/04/2023;</i><br>NQ số 09/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/02/2024;<br><i>Resolution No. 09/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/02/2024;</i><br>NQ số 10/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/02/2024.<br><i>Resolution No. 10/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/02/2024.</i> | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ/ <i>GELEX's revenue from rendering services</i> 1.381.067.820<br><br>Thu chi hộ dịch vụ phần mềm, chi phí truyền thông/ <i>Payment on behalf for software services, communication costs</i> 808.913.075<br><br>Cổ tức GELEX nhận được/ <i>Dividends received by GELEX</i> 479.991.200.000<br><br>GELEX cho vay/ <i>GELEX's lending activities</i> 100.000.000.000<br><br>GELEX thu hồi gốc cho vay/ <i>GELEX's collection of loan principal</i> 290.000.000.000<br><br>Lãi GELEX cho vay/ <i>Interest earned by GELEX from lending</i> 4.146.575.342<br><br>GELEX Electric cầm cố/thẻ chấp cổ phiếu để đảm bảo cho nghĩa vụ của GELEX/ <i>GELEX Electric pledges/mortgages</i> <div> <div>Số dư tại 30/06/2025/ <i>Balance at 30/06/2025:</i></div> <div>22.200.000 CAV</div> <div>18.000.000 THI</div> </div> |  |

|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
|--|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  |  |  |  | <p><i>shares to secure<br/>GELEX's obligations</i></p> <p>GELEX bảo lãnh cho số dư hạn mức tín dụng của GELEX Electric/ <i>GELEX guarantees the credit limit balance for GELEX Electric</i></p> <p>GELEX cầm cố cổ phần thuộc sở hữu của GELEX cho nghĩa vụ của GELEX Electric/ <i>GELEX pledges its owned shares to secure obligations of GELEX Electric</i></p> <p>GELEX bảo lãnh cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán cổ phần của GELEX Electric/ <i>GELEX guarantees obligations under the share purchase</i></p> | <p>Số dư nợ vay tại 30/06/2025/ <i>Loan balance as of 30/06/2025:</i></p> <p>42.211.904.802</p> <p>Số dư tại 30/06/2025/ <i>Balance as of 30/06/2025:</i></p> <p>3.180.000 cổ phần Hạ tầng GELEX/ <i>3.180.000 shares of GELEX Infrastructure</i></p> <p>45.000.000 cổ phần GELEX Electric bảo đảm chung cho nghĩa vụ của GELEX Electric và Hạ tầng GELEX/ <i>45,000,000 shares of GELEX Electric serve as a joint security for the obligations of both GELEX Electric and GELEX Infrastructure</i></p> <p>Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo Hợp đồng mua bán cổ phần giữa GELEX Electric và Bên nhận chuyển</p> |  |
|--|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|    |                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | agreement of GELEX Electric                                                                                                                                                                                                                                                                         | nhượng cổ phần/<br>Guarantee of financial obligations under the share purchase agreement between GELEX Electric and the transferee party |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3. | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI") / Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary;<br>Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT/<br>Organization related to the BOD Member                                 | 0300381564, cấp ngày 03/05/2024, nơi cấp Sở KH&ĐT TP Hồ Chí Minh/<br>Enterprise Registration Certificate No. 0300381564, issued on 03/05/2024, by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh/ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Street, District 1, Ho Chi Minh City | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 35/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 27/11/2019;<br>Resolution No. 35/2019/GELEX/NQ-HĐQT dated 27/11/2019;<br>NQ số 42/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18/09/2020;<br>Resolution No. 42/2020/GELEX/NQ-HĐQT dated 18/09/2020;<br>NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024. | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services<br><br>GELEX mua dịch vụ/ GELEX's purchase of services<br><br>Thu chi hộ chi phí truyền thông/Payment on behalf for communication costs<br><br>GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI/ GELEX guarantees loans for CADIVI | 756.000.000<br><br>2.162.429.964<br><br>5.000.000.000<br><br>Số dư nợ vay tại 30/06/2025/ Loan balance as of 30/06/2025: 0               |  |
| 4. | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")/ CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd.       | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary;<br>Tổ chức có liên quan tới Giám đốc Ban Tài chính Kế toán/<br>Organization related to the Director of the Finance and | 3603058326, cấp ngày 03/01/2024, Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Nai/<br>Enterprise Registration Certificate No. 3603058326, issued on 03/01/2024, by Department of Planning and                                         | Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai/ Street No. 1, Long Thanh Industrial Park, Tam An Commune,      | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 35/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 27/11/2019;<br>Resolution No. 35/2019/GELEX/NQ-HĐQT dated 27/11/2019;<br>NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024.                                                                                                           | GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services<br><br>GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI Đồng Nai/ GELEX guarantees loans for CADIVI Dong Nai                                                                                                                                 | 390.000.000<br><br>Số dư nợ vay tại 30/06/2025/ Loan balance as of 30/06/2025: 19.320.064.854                                            |  |

|    |                                                                                   |                                            |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|    | ("CADIVI Dong Nai")                                                               | Accounting Department                      | Investment of Dong Nai Province                                                                                                                                                                               | Long Thanh District, Dong Nai Province                                                                                                                                                      |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                                   |
| 5. | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc/ CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd.            | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary | 2301270370, cấp ngày 19/06/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh/ Enterprise Registration Certificate No. 2301270370, issued on 19/06/2024, by Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province | Lô D 1-3 Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ Lot D 1-3, Dai Dong Industrial Park, Hoan Son Commune, Tien Du District, Bac Ninh Province, Vietnam | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024.                                                                                                                                                           | GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services                                                                                                                                        | 2.616.973.519                                     |
| 6. | Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("THIBIDI") / Electrical Equipment JSC. ("THIBIDI") | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary | 3600253826, ngày cấp 04/01/2024, Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai/ Enterprise Registration Certificate No. 3600253826, issued on 04/01/2024, by Department of Planning and Investment of                                | Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ Street No. 9, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong                                  | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024;<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024;<br>NQ số 50/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024;<br>Resolution No. 50/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024;<br>NQ số 27/2025/GELEX/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025. | Doanh thu GELEX bán hàng cho THIBIDI/ GELEX's revenue from sales of goods to THIBIDI<br>GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services<br>GELEX đi vay/ GELEX's drawdown of borrowing | 104.204.591.150<br>372.000.000<br>300.000.000.000 |

|    |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                         |                        |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                             |                                  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--|
|    |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                 | Dong Nai Province                                                                                                                                                                                | Nai Province                                                                                                                            |                        | Resolution No. 27/2025/GELEX/NQ-HĐQT dated 16/06/2025.                                                                                                                                                                       | Lãi GELEX đi vay/<br>Interest expense by<br>GELEX on loans                                                                                                                                  | 452.054.795                      |  |
| 7. | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")/<br>Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC. ("HEM") | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary;<br><br>Tổ chức có liên quan tới Giám đốc Ban Tài chính Kế toán/<br>Organization related to the Director of the Finance and Accounting Department | 0100100456, ngày cấp 01/02/2024, nơi cấp Sở KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Enterprise Registration Certificate No. 0100100456, issued on 01/02/2024, by Department of Planning and Investment of Hanoi City | Km12 Đường Cầu Diễn – Phường Phúc Diễn – Q. Bắc Từ Liêm – Hà Nội/<br>Km12, Cau Dien Street, Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024;<br><br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024;<br><br>NQ số 27/2025/GELEX/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025.<br><br>Resolution No. 27/2025/GELEX/NQ-HĐQT dated 16/06/2025. | GELEX đi vay/<br>GELEX's drawdown of borrowing<br><br>Lãi GELEX đi vay/<br>Interest expense by<br>GELEX on loans                                                                            | 80.000.000.000<br><br>10.958.904 |  |
| 8. | Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD ("S.A.S-CTAMAD")/ S.A.S-CTAMAD Co., Ltd. ("S.A.S-CTAMAD")                   | Tổ chức có liên quan tới Thành viên Ban Tổng giám đốc/<br>Organization related to the Board of Managers Member                                                                                  | 1018/GP cấp ngày 26/02/2020, nơi cấp Bộ KH&ĐT/<br>License No. 1018/GP issued on 26/02/2020, by the Ministry of Planning and Investment                                                           | 44 B Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội/<br>44B Ly Thuong Kiet street, Hoan Kiem District, Hanoi                                 | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br><br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024.                                                                                                                   | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho S.A.S-CTAMAD/<br>GELEX's revenue from rendering services to S.A.S-CTAMAD<br><br>GELEX mua hàng hóa và dịch vụ/<br>GELEX's purchases goods and services | 634.500.000<br><br>4.035.286.399 |  |
| 9. | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC/ EMIC                                                           | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary;<br><br>Tổ chức có liên quan tới Thành                                                                                                            | 0108453005, ngày cấp 03/01/2025, nơi cấp Sở KH&ĐT TP Hà Nội/                                                                                                                                     | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà                                                                                  | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br><br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024.                                                                                                                   | GELEX cung cấp dịch vụ/<br>GELEX's revenue from rendering services                                                                                                                          | 6.010.925.991                    |  |

|     |                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                            |                     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     | <i>Electrical Measuring Instrument JSC.</i>                              | <i>viên Ban Tổng Giám đốc/ Organization related to the Board of Managers Member</i> | <i>Enterprise Registration Certificate No. 0108453005, issued on 03/01/2025, by Department of Planning and Investment of Hanoi City</i>                                                         | <i>Trung, TP Hà Nội, Việt Nam/ / No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam</i>                                                                    |                     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                 |
| 10. | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")/ CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT") | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                          | 3600241669 cấp ngày 22/03/2022, Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai/ Enterprise Registration Certificate No. 3600241669, issued on 22/03/2022, by Department of Planning and Investment of Dong Nai Province | Đường D3-3, KCN Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ D3-3 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HDQT ngày 26/12/2024;<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HDQT dated 26/12/2024;<br>NQ số 50/2024/GELEX/NQ-HDQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 50/2024/GELEX/NQ-HDQT dated 26/12/2024. | Doanh thu GELEX bán hàng hóa/ GELEX's revenue from sale of goods 2.777.061.575.199<br><br>GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services 132.000.000<br><br>Lãi GELEX bán hàng trả chậm/ GELEX's interest income from credit sales 443.835.617<br><br>GELEX cho vay/ GELEX's lending activities 400.000.000.000<br><br>GELEX thu hồi gốc cho vay/ GELEX's loan principal collection 200.000.000.000<br><br>Lãi cho vay/ Loan interest income 3.441.095.890<br><br>GELEX bảo lãnh cho hạn mức tín dụng được các Ngân hàng cấp cho CFT/ GELEX guarantees credit | Số dư nợ vay tại 30/06/2025/ Loan balance as of |

|     |                                                                                                                  |                                               |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                    |                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                                  |                                               |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                    |                        |                                                                                                                                                                                                                  | limits provided to CFT by banks                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 30/06/2025:<br>981.674.431.703                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 11. | Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")/<br>GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation") | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary | 0107919237, ngày cấp 13/01/2022, Sờ KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Enterprise Registration Certificate No. 0107919237, issued on 13/01/2022, by Department of Planning and Investment of Hanoi City | Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024;<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024;<br>NQ số 10/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/02/2024.<br>Resolution No. 10/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/02/2024. | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Phát điện GELEX/ GELEX's revenue from rendering services to GELEX Power Generation<br><br>GELEX trả gốc vay/ GELEX's repayment of loan principal<br><br>Lãi GELEX đi vay/ GELEX's loan interest expenses<br><br>GELEX bảo lãnh cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán cổ phần của Phát điện GELEX/ GELEX guarantees obligations under the share purchase agreement of GELEX Power Generation | 606.672.040<br><br>371.600.000.000<br><br>3.848.101.369<br><br>Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo Hợp đồng mua bán cổ phần giữa Phát điện GELEX và Bên nhận chuyển nhượng cổ phần/ Guarantee of financial obligations under the share purchase agreement between GELEX Power Generation and the transferee party |  |
| 12. | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("Mua bán điện GELEX")/                                                       | Công ty con gián tiếp/<br>Indirect subsidiary | 0109975082, ngày cấp 18/01/2024, Sờ KH&ĐT TP Hà Nội/<br>Enterprise Registration                                                                                                          | Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP                                                                                   | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024.                                                                                                           | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Mua bán điện GELEX/ GELEX's revenue from rendering services to GELEX Electricity Trading                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 639.208.405                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |

|     |                                                                                                               |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                     |                                                                                                        |                                                                                          |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     | GELEX Electricity Trading JSC. ("GELEX Electricity Trading")                                                  |                                                                                                                                     | Certificate No. 0109975082, issued on 18/01/2024, by Department of Planning and Investment of Hanoi City                                                                              | Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi                                                                 |                     |                                                                                                        |                                                                                          |             |
| 13. | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")/ MEE Power Transformer Manufacturing JSC. ("MEE") | Công ty con gián tiếp/ Indirect subsidiary                                                                                          | 0106061404, ngày cấp 02/01/2024, Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Enterprise Registration Certificate No. 0106061404, issued on 02/01/2024, by Department of Planning and Investment of Hanoi City | Số 69, tổ 15, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội/ No. 69, Group 15, Dong Anh Town, Hanoi                                                                   | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024.<br>Resolution No. 45/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 26/12/2024. | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho MEE/ GELEX's revenue from rendering services to MEE | 72.000.000  |
| 14. | Công ty TNHH Icapital/ Icapital Co., Ltd.                                                                     | Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT/ Organization related to the BOD Member cum Chairman of Audit Committee | 0109602644, cấp ngày 20/04/2021, Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Enterprise Registration Certificate No. 0109602644, issued on 20/04/2021, by Department of Planning and Investment of Hanoi City | Tầng 10, Gelex Tower, 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 10 <sup>th</sup> floor, GELEX Tower, No. | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 01/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024.<br>Resolution No. 01/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 02/01/2024. | GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services                          | 187.647.983 |

|     |                                                                                                                       |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                           |                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                       |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                           | 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam                                                                            |                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                             |
| 15. | Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC/ GEIC Industry Equipment JSC.                                               | Tổ chức có liên quan tới Thành viên Ban Tổng giám đốc/ Organization related to the Board of Managers Member | 0108166233, cấp ngày 22/10/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội/ Enterprise Registration Certificate No. 0108166233, issued on 22/10/2024, by Department of Planning and Investment of Hanoi City | Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi | Năm 2025/ Year 2025 | (*)                                                                                                                                                                                                          | GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX's revenue from rendering services                                                                                                                                                                                                              | 884.991.120                                                                                                 |
| 16. | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 ("Titan Bắc Ninh 1")/ Titan Corporation Industrial (Bac Ninh) | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng giám đốc/ Organization related to the Board of Managers Member | 2301226759, cấp ngày 04/07/2023, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh/ Enterprise Registration Certificate No. 2301226759, issued on 04/07/2023, by Department of                                          | Lô đất CN4-2, Khu Công Nghiệp Yên Phong II-C, xã Đông Tiến và Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh/ Plot CN4-2, Yen Phong                         | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 27/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 20/10/2023; Resolution No. 27/2023/GELEX/NQ-HĐQT dated 20/10/2023; NQ số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28/02/2023. Resolution No. 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT dated 28/02/2023. (**) | Lãi GELEX cho vay/ GELEX's loan interest income<br><br>GELEX bảo lãnh cho khoản vay của Titan Bắc Ninh 1 (bảo lãnh theo tỷ lệ sở hữu của GELEX tại Công ty TNHH Titan Corporation, tương đương với tỷ lệ 49% tại 30/06/2025)/ GELEX guarantees the loan for Titan Bac Ninh 1 | 5.417.840.186<br><br>Số dư nợ vay VNĐ tại 30/06/2025/ Loan balance in VND as of 30/06/2025: 533.573.107.739 |

|     |                                                                                                                                         |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                             |                        |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <i>I Co., Ltd.<br/>("Titan Bac Ninh I")</i>                                                                                             |                                                                                                                       | <i>Planning and Investment of Bac Ninh Province</i>                                                                                                                                                                     | <i>II-C Industrial Park, Dong Tien Commune and Tam Giang Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province</i>                                                 |                        |                                                                                                                                                                                                                                            | <i>(guaranteed based on GELEX's ownership ratio in Titan Corporation Ltd., equivalent to 49% as of 30/06/2025)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                              |
| 17. | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên) ("Titan Hung Yên")/<br><i>Titan Industrial (Hung Yen) Corporation Ltd. ("Titan Hung Yen")</i> | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc/<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | 0901129979, cấp ngày 17/01/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên/<br><i>Enterprise Registration Certificate No. 0901129979, issued on 17/01/2024, by Department of Planning and Investment of Hung Yen Province</i> | Lô CN1, KCN Yên Mỹ, Xã Tân Lập, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên/<br><i>Lot CN1, Yen My Industrial Park, Tan Lap Commune, Yen My District, Hung Yen Province</i> | Năm 2025/<br>Year 2025 | NQ số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28/02/2023;<br><i>Resolution No. 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT dated 28/02/2023;</i><br>NQ số 27/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 05/07/2024.<br><i>Resolution No. 27/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 05/07/2024.</i><br><br>(**) | <div>Lãi GELEX cho vay/<br/><i>GELEX's loan interest income</i> 9.646.092.257</div> <div>GELEX thu hồi gốc cho vay/<br/><i>GELEX's loan principal collection</i> 55.707.728.448</div> <div>GELEX bảo lãnh cho khoản vay của Titan Hung Yên (bảo lãnh theo tỷ lệ sở hữu của GELEX tại Công ty TNHH Titan Corporation, tương đương với tỷ lệ 49% tại 30/06/2025) /<br/><i>GELEX guarantees the loan for Titan Hung Yen (guaranteed based on GELEX's ownership ratio in Titan Corporation Ltd., equivalent to 49% as of 30/06/2025)</i></div> | <div>Số dư nợ vay VNĐ tại 30/06/2025/<br/><i>Loan balance in VND as of 30/06/2025:</i> 414.967.263.739</div> |

|     |                                                                                                                 |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                                                                                                                    |                                                                                                  |                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 18. | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)/ Titan Corporation on Industrial 2 (Bac Ninh) Co., Ltd. | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc/ Organization related to the Board of Managers Member | 2301232248, cấp ngày 26/09/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh/ Enterprise Registration Certificate No. 2301232248, issued on 26/09/2024, by Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province | Lô đất CN1-2, Khu Công Nghiệp Yên Phong (khu mở rộng), Xã Yên Trung và Xã Dũng Liệt, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh/ Lot CN1-2, Yen Phong Industrial Park (expansion area), Yen Trung Commune and Dung Liet Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28/02/2023.<br>Resolution No. 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT dated 28/02/2023.<br><br>(**) | Lãi GELEX cho vay/ GELEX's loan interest income                                                  | 14.257.014.543                      |
| 19. | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)/ Titan Corporation on Industrial 3 (Bac                 | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc/ Organization related to the Board of Managers Member | 2301312486, cấp ngày 11/12/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh/ Business Registration No. 2301312486, issued on 11/12/2024, by                                                                          | Lô đất CN4-1, Khu Công Nghiệp Thuận Thành I, Phường Trạm Lộ và, Phường Ninh Xá, Thị xã Thuận                                                                                                                                                               | Năm 2025/ Year 2025 | NQ số 44/2024/GELEX/NQ-HĐQT ngày 25/12/2024.<br>Resolution No. 44/2024/GELEX/NQ-HĐQT dated 25/12/2024.             | GELEX cho vay/ GELEX's lending activities<br><br>Lãi GELEX cho vay/ GELEX's loan interest income | 55.707.728.448<br><br>4.648.822.486 |

|     |                                                                                                       |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |                               |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <i>Ninh) Co., Ltd.</i>                                                                                |                                                                                                                       | <i>Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province</i>                                                                                                                                                         | Thành, Tỉnh Bắc Ninh/<br><i>Lot CN4-1, Thuan Thanh I Industrial Park, Tram Lo and Ward, Ninh Xa Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province</i>                                        |                               |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                     |
| 20. | Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Quảng Ninh)/<br><i>Titan Industrial (Quang Ninh) Corporation Ltd.</i> | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc/<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | 5702131443, cấp ngày 30/9/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh/<br><i>Enterprise Registration Certificate No. 5702131443, issued on 30/9/2024, by Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province</i> | Lô CN1, KCN Đông Mai, P. Đông Mai, TX. Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam/ <i>Lot CN-01, Dong Mai Industrial Park, Dong Mai Ward, Quang Yen Town, Quang Ninh Province, Vietnam</i> | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | NQ số 31/2024/GELEX/NQ-HDQT ngày 05/08/2024.<br><i>No. 31/2024/GELEX/NQ-HDQT dated 05/08/2024.</i> | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của Titan Quảng Ninh (bảo lãnh theo tỷ lệ sở hữu của GELEX tại Công ty TNHH Titan Corporation, tương đương với tỷ lệ 49% tại 30/06/2025)/ <i>GELEX guarantees the loan for Titan Quang Ninh (guaranteed based on GELEX's ownership ratio in Titan Corporation Ltd., equivalent to 49% as of 30/06/2025)</i> | Số dư nợ vay VNĐ tại 30/06/2025/<br><i>Loan balance in VND as of 30/06/2025:</i><br>202.582.750.844 |

(\*) Tại thời điểm các bên ký kết Hợp đồng đối với giao dịch này, ông Nguyễn Trọng Trung chưa là người nội bộ của GELEX nên chưa tính là giao dịch với bên có liên quan và giao dịch này cũng không thuộc diện cần HDQT phê duyệt theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của GELEX. Tuy nhiên, từ thời điểm 01/01/2024 ông Nguyễn Trọng Trung là Phó Tổng Giám đốc của GELEX nên GELEX kê khai các giao dịch này vào Báo cáo quản trị.

*At the time of signing the contract for this transaction, Mr. Nguyen Trong Trung was not an internal person of GELEX, so this was not considered a transaction with a related party and thus did not require approval by the BOD under legal and internal GELEX regulations. However, as of 01/01/2024, Mr. Nguyen Trong Trung became the Deputy General Director of GELEX, so GELEX has reported these transactions in the Governance Report.*

(\*\*) Tại thời điểm thông qua Nghị quyết này, ông Nguyễn Hoàng Long và ông Lê Tuấn Anh chưa là Phó Tổng Giám đốc của GELEX nên chưa tính là giao dịch với bên có liên quan do vậy Nghị quyết số 27/2023/GELEX/NQ-HĐQT không thuộc diện công bố thông tin (Nghị quyết số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT đã được công bố thông tin do đây là quyết định đầu tư dẫn đến Titan trở thành công ty liên kết). Tuy nhiên, từ thời điểm 01/01/2024 đến nay, ông Nguyễn Hoàng Long là Phó Tổng Giám đốc của GELEX nên GELEX kê khai các giao dịch này vào Báo cáo quản trị.

*At the time of approving this Resolution, Mr. Nguyen Hoang Long and Mr. Le Tuan Anh were not Deputy General Directors of GELEX, so the transaction was not considered with a related party, and Resolution No. 27/2023/GELEX/NQ-HĐQT was not subject to information disclosure (Resolution No. 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT was disclosed as it was an investment decision leading to Titan becoming an associated company). However, as of 01/01/2024 up to now, Mr. Nguyen Hoang Long became the Deputy General Director of GELEX, so GELEX has included these transactions in the Governance Report.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/  
*Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power:*

| Stt<br>No. | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Transaction<br>executor | Quan hệ<br>với người<br>nội bộ<br>Relationshi<br>p with<br>internal<br>persons | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Positti<br>on at<br>the<br>listed<br>Comp<br>any | Số<br>CMND/<br>Hộ<br>chiếu,<br>ngày<br>cấp, nơi<br>cấp<br>ID card<br>No./<br>Passport<br>No., date<br>of issue,<br>place of<br>issue | Địa chỉ<br>Address | Tên công ty<br>con, công ty<br>do CTNY<br>nắm quyền<br>kiểm soát<br>Name of<br>subsidiaries<br>or companies<br>which the<br>Company<br>control | Thời điểm giao<br>dịch<br>Time of<br>transaction | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>(đồng)<br>Content, quantity, total transaction value<br>(VND) | Ghi chú<br>Note |
|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|

|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                |                                                                                   |                            |                                                                                                                           |                   |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|
| 1. | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam/ <i>Vietnam Electric Cable Corporation</i> | Công ty con gián tiếp/ <i>Indirect subsidiary</i> ; Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT/ <i>Organization related to the BOD Member</i> |                            | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh/ <i>70-72 Nam Ky Khoi Nghia Street, District 1, Ho Chi Minh City</i> | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX/ <i>GELEX Electricity JSC. (*)</i>                 | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i>                                                                                      | 210.317.400       |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                |                                                                                   |                            | Cổ tức nhận được/ <i>Dividends received</i>                                                                               | 558.179.050.000   |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai/ <i>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd. (*)</i> | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods, raw materials and services</i> | 115.448.013.582   |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                |                                                                                   |                            | Mua hàng hóa dịch vụ/ <i>Purchase of goods and services</i>                                                               | 4.656.287.274.436 |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                |                                                                                   |                            | Lợi nhuận được chia/ <i>Distributed profits</i>                                                                           | 350.000.000.000   |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                             |                            |                                                                                                                                                | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc/ <i>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd.</i>     | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and services</i>                                     | 216.948.240       |  |
|    |                                                                                  | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX/ <i>GELEX Electricity Trading JSC.</i>                                                                   | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from rendering services</i>                                                                             | 1.036.620.886                                                                     |                            |                                                                                                                           |                   |  |
|    |                                                                                  | Công ty cổ phần Chế tạo                                                                                                                     | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Cổ tức/ <i>Dividends</i>                                                                                                                       | 171.292.500                                                                       |                            |                                                                                                                           |                   |  |

|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               |                                                                             |                 |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  | Điện cơ Hà<br>Nội/ <i>Hanoi<br/>Electromechan<br/>ical<br/>Manufacturing<br/>JSC. (*)</i>                            |                               |                                                                             |                 |  |
| 2. | Công ty Cổ<br>phần Điện lực<br>GELEX/<br><i>GELEX<br/>Electricity<br/>JSC.</i> | Công ty<br>con/<br><i>Subsidiary;</i><br>Tổ chức có<br>liên quan<br>tới Thành<br>viên<br>HĐQT/<br><i>Organizati<br/>on related<br/>to the BOD<br/>Member</i> |  |  | Số 52 Phố Lê<br>Đại Hành,<br>Phường Lê Đại<br>Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>TP Hà Nội/ <i>No.<br/>52 Le Dai<br/>Hanh Street, Le<br/>Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba<br/>Trung District,<br/>Hanoi</i> | Công ty Cổ<br>phần Hạ tầng<br>GELEX/<br><i>GELEX<br/>Infrastructure<br/>JSC. (*)</i>                                 | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Đi vay/ <i>Drawdown<br/>of borrowing</i>                                    | 200.000.000.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Trả tiền vay/ <i>Loan<br/>repayments</i>                                    | 200.000.000.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Lãi đi vay/ <i>Loan<br/>interest expenses</i>                               | 4.589.178.082   |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>đo điện<br>EMIC/ <i>EMIC<br/>Electrical<br/>Measuring<br/>Instrument<br/>JSC. (*)</i> | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Bán hàng và cung<br>cấp dịch vụ/ <i>Sales<br/>of goods and<br/>services</i> | 41.848.517.371  |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Mua hàng hóa và<br>dịch vụ/ <i>Purchases<br/>of goods and<br/>services</i>  | 378.825.543.330 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Đi vay/ <i>Drawdown<br/>of borrowing</i>                                    | 100.000.000.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Trả tiền vay/ <i>Loan<br/>repayments</i>                                    | 220.000.000.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Lãi đi vay/ <i>Loan<br/>interest expenses</i>                               | 1.201.369.859   |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Thu hộ chi hộ/<br><i>Collection and<br/>payment on behalf</i>               | 218.917.234     |  |
|    |                                                                                |                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                      |                               | Cổ tức/ <i>Dividends</i>                                                    | 101.236.500.000 |  |

|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        |                                                                                            |                   |  |
|--|--|--|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|
|  |  |  |  |  |  | Công ty Dây<br>đồng Việt<br>Nam CFT/<br>CFT Vina<br>Copper Co.,<br>Ltd.                                         | Năm 2025/<br>Year 2025 | Lãi cho vay/<br>Interest earned<br>from lending                                            | 246.575.342       |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Thu hồi gốc vay/<br>Loan principal<br>collection                                           | 200.000.000.000   |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Thu hộ chi hộ/<br>Collection and<br>payment on behalf                                      | 350.322.432       |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty Cổ<br>phần Thiết Bị<br>Điện/<br>Electrical<br>Equipment<br>JSC.                                         | Năm 2025/<br>Year 2025 | Doanh thu bán<br>hàng hóa và dịch<br>vụ/<br>Revenue from<br>sales of goods and<br>services | 138.633.699.482   |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Cổ tức nhận được/<br>Dividend received                                                     | 526.444.842.000   |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Thu hộ chi hộ/<br>Collection and<br>payment on behalf                                      | 21.571.014        |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Nhận chuyển<br>nhượng cổ phần<br>EEMC/<br>Acquisition<br>of shares in EEMC                 | 1.211.313.118.500 |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty cổ<br>phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà<br>Nội/<br>Hanoi<br>Electromechan<br>ical<br>Manufacturing<br>JSC. (*) | Năm 2025/<br>Year 2025 | Thu chi hộ/<br>Payment on behalf                                                           | 8.089.133         |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Cổ tức nhận được/<br>Dividends received                                                    | 44.527.374.000    |  |
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                 |                        | Đi vay/<br>Drawdown<br>of borrowing                                                        | 35.000.000.000    |  |

|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                                    |                                                                                                                              |  |
|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                                    | Trả tiền vay/ <i>Loan repayments</i> 165.000.000.000<br>Lãi đi vay/ <i>Loan interest expenses</i> 3.116.438.357              |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX/ <i>GELEX Electricity Trading JSC.</i><br>Năm 2025/ <i>Year 2025</i>                            | Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i> 2.696.380                                                                               |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE/ <i>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.</i><br>Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng hóa/ <i>Revenue from sales of goods</i> 66.852.286.827<br>Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i> 10.785.507 |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai/ <i>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd. (*)</i><br>Năm 2025/ <i>Year 2025</i>                    | Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i> 16.178.260                                                                              |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc/ <i>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd.</i><br>Năm 2025/ <i>Year 2025</i>                        | Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i> 8.089.133                                                                               |  |
|  |  |  |  |  |  | Công ty TNHH GELEX<br>Năm 2025/ <i>Year 2025</i>                                                                                   | Thu chi hộ/ <i>Payment on behalf</i> 2.042.007.397                                                                           |  |

|    |                                                                                                  |                                                                                                                                               |  |  |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                  |                                                      |                                                                                                                    |                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|    |                                                                                                  |                                                                                                                                               |  |  |                                                                                                                                                                                                         | Technology/<br>GELEX<br>Technology<br>Company Ltd.                                                                                                               |                                                      |                                                                                                                    |                                  |
|    |                                                                                                  |                                                                                                                                               |  |  |                                                                                                                                                                                                         | Công ty<br>TNHH Phát<br>điện GELEX/<br>GELEX<br>Power<br>Generation<br>Co., Ltd.                                                                                 | Năm 2025/<br>Year 2025                               | Cổ tức nhận được/<br>Dividends received<br><br>Thu chi hộ/<br>Payment on behalf                                    | 38.437.286.450<br><br>2.696.380  |
| 3. | CTCP nước<br>sạch Tây Hà<br>Nội/ Western<br>Ha Noi Water<br>JSC.                                 | Tổ chức có<br>liên quan<br>tới Thành<br>viên<br>HĐQT/<br>Organizati<br>on related<br>to the BOD<br>Member                                     |  |  | Số nhà 40, Liên<br>kê 38, khu đô<br>thị Vân Canh -<br>Xã Vân Canh -<br>Huyện Hoài<br>Đức - Hà Nội/<br>No. 40, Lot 38,<br>Van Canh<br>Urban Area,<br>Van Canh<br>Commune,<br>Hoai Duc<br>District, Hanoi | Công ty Cổ<br>phần Nước<br>sạch Sông Đà/<br>Song Da<br>Water<br>Investment<br>JSC.                                                                               | Năm 2025/<br>Year 2025                               | Mua hàng hóa và<br>dịch vụ/ Purchase of<br>goods and services                                                      | 29.687.038.536                   |
| 4. | Công ty CP<br>Thiết bị đo<br>điện EMIC/<br>EMIC<br>Electrical<br>Measuring<br>Instrument<br>JSC. | Tổ chức có<br>liên quan<br>tới Thành<br>viên Ban<br>Tổng Giám<br>đốc/<br>Organizati<br>on related<br>to the<br>Board of<br>Managers<br>Member |  |  | Số 52 phố Lê<br>Đại Hành,<br>Phường Lê Đại<br>Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội/ No. 52 Le<br>Dai Hanh<br>Street, Le Dai<br>Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi              | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>điện/<br>Electrical<br>Equipment<br>JSC.<br><br>Công ty Cổ<br>phần Mua bán<br>điện GELEX/<br>GELEX<br>Electricity<br>Trading JSC. | Năm 2025/<br>Year 2025<br><br>Năm 2025/<br>Year 2025 | Doanh thu bán<br>hàng/ Revenue from<br>sales of goods<br><br>Doanh thu bán hàng/<br>Revenue from sales<br>of goods | 6.984.192.115<br><br>108.689.500 |

|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        |                                                                                              |                |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên/ <i>GELEX Hung Yen Electricity Trading JSC.</i>             | Năm 2025/<br>Year 2025 | Doanh thu bán hàng/<br><i>Revenue from sales of goods</i>                                    | 34.630.750     |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp và Truyền tải MEE/ <i>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.</i> | Năm 2025/<br>Year 2025 | Doanh thu cung cấp dịch vụ/<br><i>Revenue from rendering services</i>                        | 20.157.056.490 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        | Mua hàng hóa và dịch vụ/<br><i>Purchase of goods and services</i>                            | 54.961.722.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        | Cho vay/<br><i>Lending activities</i>                                                        | 45.000.000.000 |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        | Lãi cho vay/<br><i>Interest earned from lending</i>                                          | 907.534.247    |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        | Thu hồi khoản vay/<br><i>Loan principal collection</i>                                       | 41.000.000.000 |  |
| 5. | Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC/ <i>GEIC Industry Equipment JSC.</i> | Tổ chức có liên quan tới Thành viên Ban Tổng Giám đốc/<br><i>Organization related to the Board of</i> |  | Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội/ <i>No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward,</i> | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC/ <i>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.</i>                 | Năm 2025/<br>Year 2025 | Mua hàng hóa, dịch vụ/<br><i>Purchase of goods and services</i>                              | 30.753.600     |  |
|    |                                                                                |                                                                                                       |  |                                                                                                                                     |                                                                                                         |                        | Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ/<br><i>Revenue from sales of goods and services</i> | 22.200.000     |  |

|    |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                    |                               |                                                                                           |                   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|    |                                                                                                                | <i>Managers<br/>Member</i>                                                                                                                                                                   |  |  | <i>Hai Ba Trung<br/>District, Hanoi</i>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                    |                               |                                                                                           |                   |
| 6. | Công ty Cổ<br>phần Chế tạo<br>điện cơ Hà<br>Nội/ <i>Hanoi<br/>Electromechanical<br/>Manufacturing<br/>JSC.</i> | Tổ chức có<br>liên quan<br>tới Giám<br>đốc Ban<br>Tài chính<br>Kế toán/<br><i>Organizati<br/>on related<br/>to the<br/>Director of<br/>the Finance<br/>and<br/>Accounting<br/>Department</i> |  |  | Km 12 đường<br>Cầu Diễn,<br>Phường Phúc<br>Diễn, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội/ <i>Km12, Cau<br/>Diem Street, Phuc<br/>Diem Ward, Bac<br/>Tu Liem District,<br/>Hanoi</i>                                       | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>điện/<br><i>Electrical<br/>Equipment<br/>JSC.</i>                   | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng<br>và dịch vụ/ <i>Revenue<br/>from sales of goods<br/>and services</i> | 108.000.000       |
| 7. | Công ty<br>TNHH MTV<br>Cadivi Đồng<br>Nai/ <i>CADIVI<br/>Dong Nai One<br/>Member Co.,<br/>Ltd.</i>             | Tổ chức có<br>liên quan<br>tới Giám<br>đốc Ban<br>Tài chính<br>Kế toán/<br><i>Organizati<br/>on related<br/>to the<br/>Director of<br/>the Finance<br/>and<br/>Accounting<br/>Department</i> |  |  | Đường số 1,<br>KCN Long<br>Thành, xã Tam<br>An, huyện<br>Long Thành,<br>tỉnh Đồng Nai/<br><i>Street No. 1,<br/>Long Thanh<br/>Industrial<br/>Park, Tam An<br/>Commune,<br/>Long Thanh<br/>District, Dong<br/>Nai Province</i> | Công ty Dây<br>đồng Việt<br>Nam CFT/<br><i>CFT Vina<br/>Copper Co.,<br/>Ltd.</i>                   | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Mua hàng hóa dịch<br>vụ/ <i>Purchase of<br/>goods and services</i>                        | 1.667.103.512.791 |
|    |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                                               | Công ty<br>TNHH MTV<br>Cadivi Miền<br>Bắc/ <i>CADIVI<br/>Mien Bac One<br/>Member Co.,<br/>Ltd.</i> | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng<br>hóa/ <i>Revenue from<br/>sales of goods</i>                         | 125.208.634.087   |
|    |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |  |  |                                                                                                                                                                                                                               | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>điện/<br><i>Electrical<br/>Equipment<br/>JSC.</i>                   | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Mua hàng hóa dịch<br>vụ/ <i>Purchase of<br/>goods and services</i>                        | 1.313.860.000     |

|     |                                                                                                                     |                                                                                                                    |  |  |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                  |                            |                                                                                |                 |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|
| 8.  | Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD/ S.A.S-CTAMAD Co., Ltd.                                                                   | Tổ chức có liên quan tới Thành viên Ban Tổng Giám đốc/ <i>Organization related to the Board of Managers Member</i> |  |  | 44 B Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội/ <i>44B Ly Thuong Kiet street, Hoan Kiem District, Hanoi</i>                                                                                                   | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX/ <i>GELEX Electricity JSC.</i>                    | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng và dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and services</i> | 126.798.000     |  |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                    |  |  |                                                                                                                                                                                                               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam/ <i>Vietnam Electric Cable Corporation</i> | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Doanh thu bán hàng và dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and services</i> | 331.149.000     |  |
| 9.  | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)/ <i>Titan Corporation Industrial 3 (Bac Ninh) Co., Ltd.</i> | Tổ chức có liên quan tới Thành viên Ban Tổng Giám đốc/ <i>Organization related to the Board of Managers Member</i> |  |  | Lô đất CN4-1, Khu công nghiệp Thuận Thành I, Phường Trạm Lộ, Phường Ninh Xá, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ <i>Lot CN4-1, Thuan Thanh I Industrial Park, Tram Lo Ward, Ninh Xa Ward, Bac Ninh Province, Vietnam</i> | Tổng công ty Viglacera - CTCP/ <i>Viglacera Corporation - JSC.</i>               | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Mua hàng hóa dịch vụ/ <i>Purchase of goods and services</i>                    | 568.446.208.650 |  |
| 10. | Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn/ <i>Long Son Petroleum Industrial</i>                                        | Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT/ <i>Organization</i>                                                      |  |  | Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1,                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX/ <i>GELEX Infrastructure JSC.</i>                  | Năm 2025/ <i>Year 2025</i> | Đi vay/ <i>Drawdown of borrowing</i>                                           | 23.045.000.000  |  |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                    |  |  |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                  |                            | Lãi đi vay/ <i>Loan interest expenses</i>                                      | 660.728.560     |  |

|  |                             |                                     |  |  |                                                                                                                                                         |  |  |  |  |
|--|-----------------------------|-------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  | <i>Park Investment JSC.</i> | <i>on related to the BOD Member</i> |  |  | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 3rd floor, Khang Thông Building, 67 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam |  |  |  |  |
|--|-----------------------------|-------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

(\*) Giao dịch giữa bên liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát mà các công ty này đồng thời là bên liên quan của người nội bộ thì giao dịch được kê khai một lần và không kê khai trùng lặp.

*Transactions between related parties of the internal person and subsidiaries or companies controlled by the company, which are also related parties of the internal person, are disclosed once and not duplicated.*

#### 4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the Company and other objects*

4.1 Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)./ *Transactions between the Company and the company that its members of BOD, the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers have been founding members or members of BOD, or Director (General Director) in three (03) latest years (calculated at the time of reporting).*

| STT<br>No. | Tên đơn vị<br>Name of the Company                                                                             | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>Relationship with the Company                                                                      | Nội dung giao dịch<br>Transaction Details                                                                                                                                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.         | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")<br><i>Vietnam Electric Cable Corporation JSC. ("CADIVI")</i> | Công ty con gián tiếp – Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT<br><i>Indirect subsidiary – Organization related to the BOD Member</i> | GELEX cung cấp dịch vụ cho CADIVI/<br><i>GELEX renders services to CADIVI</i><br><br>GELEX mua hàng hóa và dịch vụ từ CADIVI/ <i>GELEX purchases goods and services from CADIVI</i> |

| STT<br>No. | Tên đơn vị<br>Name of the Company                                                                     | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>Relationship with the Company                                                                                                                    | Nội dung giao dịch<br>Transaction Details                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                       | GELEX thu chi hộ chi phí cho CADIVI/<br><i>GELEX settles expenses on behalf of CADIVI</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2.         | Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”)<br><i>Electrical Equipment JSC. (“THIBIDI”)</i>             | Công ty con gián tiếp<br><i>Indirect subsidiary</i>                                                                                                                                   | GELEX bán hàng cho THIBIDI/ <i>GELEX sells goods to THIBIDI</i><br>GELEX cung cấp dịch vụ cho THIBIDI/ <i>GELEX renders services to THIBIDI</i><br>GELEX đi vay/ <i>GELEX borrows funds</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.         | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)<br><i>GELEX Electricity JSC. (“GELEX Electric”)</i> | Công ty con – Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT và thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Subsidiary – Organization related to the BOD Member and the Board of Managers Member</i> | GELEX cung cấp dịch vụ cho GELEX Electric/ <i>GELEX renders services to GELEX Electric</i><br>GELEX mua hàng hóa và dịch vụ từ GELEX Electric/ <i>GELEX purchases goods and services from GELEX Electric</i><br>GELEX Electric trả cổ tức cho GELEX/ <i>GELEX Electric pays dividends to GELEX</i><br>GELEX cho vay vốn, thu hồi gốc, lãi vay/ <i>GELEX lends capital, collects principal, and collects loan interest</i><br>GELEX bảo lãnh cho món vay và hạn mức tín dụng của GELEX Electric/ <i>GELEX guarantees loans and credit limits for GELEX Electric</i><br>GELEX Electric cầm cổ phiếu và thế chấp tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ của GELEX/ <i>GELEX Electric pledges shares</i> |

| STT<br>No. | Tên đơn vị<br>Name of the Company                                                                     | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>Relationship with the Company                                                                                                                                                                                                              | Nội dung giao dịch<br>Transaction Details                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | and mortgages assets to secure GELEX's obligations                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4.         | Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”)<br>GELEX Infrastructure JSC. (“GELEX Infrastructure”) | Công ty con – Tổ chức có liên quan tới các thành viên HĐQT, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc Ban Tài chính kế toán<br>Subsidiary – Organization related to the BOD Members, the Board of Managers Members and the Director of the Finance and Accounting Department | GELEX cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay Hạ tầng GELEX/ GELEX provides services, lends, and borrows for GELEX Infrastructure<br>Hạ tầng GELEX cầm cố cổ phiếu để đảm bảo cho nghĩa vụ của GELEX/ GELEX Infrastructure pledges shares to secure GELEX's obligations<br>GELEX cầm cố, thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ Hạ tầng GELEX/ GELEX pledges and mortgages assets to secure GELEX Infrastructure's obligations |
| 5.         | Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD (“S.A.S-CTAMAD”)<br>S.A.S.-CTAMAD CO., LTD. (“S.A.S-CTAMAD”)                | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br>Organization related to the Board of Managers Member                                                                                                                                                                   | GELEX cung cấp dịch vụ cho S.A.S-CTAMAD/ GELEX renders services to S.A.S-CTAMAD<br>GELEX mua hàng hóa và dịch vụ của S.A.S-CTAMAD/ GELEX purchases goods and services from S.A.S-CTAMAD                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6.         | Công ty TNHH ICAPITAL<br>ICAPITAL Co., Ltd.                                                           | Tổ chức có liên quan tới Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT<br>Organization related to the BOD Member cum Chairman of Audit Committee                                                                                                                                           | GELEX cung cấp dịch vụ/ GELEX renders services                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT<br>No. | Tên đơn vị<br>Name of the Company                                                                                     | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>Relationship with the Company                                                                                                                    | Nội dung giao dịch<br>Transaction Details                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.         | Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC<br><i>GEIC Industry Equipment JSC.</i>                                      | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i>                                                                  | GELEX cung cấp dịch vụ/ <i>GELEX renders services</i>                                                            |
| 8.         | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br><i>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.</i>                             | Công ty con gián tiếp - Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Indirect subsidiary - Organization related to the Board of Managers Member</i>                    | GELEX cung cấp dịch vụ/ <i>GELEX renders services</i>                                                            |
| 9.         | Công ty Cổ phần Chế tạo điện Cơ Hà Nội ("HEM")<br><i>Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC. ("HEM")</i>           | Công ty con gián tiếp - Tổ chức có liên quan tới Giám đốc Ban Tài chính<br><i>Indirect subsidiary - Organization related to the Director of the Finance and Accounting Department</i> | GELEX cung cấp dịch vụ cho HEM/ <i>GELEX renders services to HEM</i><br>GELEX đi vay/ <i>GELEX borrows funds</i> |
| 10.        | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai<br><i>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd.</i>                                       | Công ty con gián tiếp - Tổ chức có liên quan tới Giám đốc Ban Tài chính<br><i>Indirect subsidiary - Organization related to the Director of the Finance and Accounting Department</i> | GELEX cung cấp dịch vụ/ <i>GELEX renders services</i>                                                            |
| 11.        | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1<br><i>Titan Corporation Industrial (Bac Ninh) 1 Co., Ltd.</i> | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i>                                                                  | GELEX cho vay/ <i>GELEX lends capital</i><br>GELEX bảo lãnh cho khoản vay/ <i>GELEX guarantees the loan</i>      |

| STT<br>No. | Tên đơn vị<br>Name of the Company                                                                                     | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>Relationship with the Company                                                   | Nội dung giao dịch<br>Transaction Details                                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 12.        | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)<br><i>Titan Corporation Industrial 2 (Bac Ninh) Co., Ltd</i>  | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | GELEX cho vay/ <i>GELEX lends capital</i>                                         |
| 13.        | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)<br><i>Titan Corporation Industrial 3 (Bac Ninh) Co., Ltd.</i> | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | GELEX cho vay/ <i>GELEX lends capital</i>                                         |
| 14.        | Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)<br><i>Titan Industrial (Hung Yen) Corporation Ltd.</i>                      | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | GELEX cho vay, thu hồi gốc vay/<br><i>GELEX lends capital, collects principal</i> |
| 15.        | Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Quảng Ninh)<br><i>Titan Industrial (Quang Ninh) Corporation Ltd.</i>                  | Tổ chức có liên quan tới thành viên Ban Tổng Giám đốc<br><i>Organization related to the Board of Managers Member</i> | GELEX bảo lãnh cho khoản vay/ <i>GELEX guarantees the loan</i>                    |

4.2 Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of BOD, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of BOD, Director (General Director or CEO): Không có/ None*

4.3 Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of BOD, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers: Không có/ None*

**VIII Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ/ *Share transactions of internal persons and their affiliated persons***

**1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *The list of internal persons and their affiliated persons***

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Nguyễn<br>Trọng Hiền/<br>Nguyen<br>Trong Hien |                                                                                                   | Chủ tịch<br>HĐQT/<br>Chairman<br>of the BOD                                  |                                                                |                              |                           |                            | 2.671.200                                                                                                 | 0,30%                                                                                                           |                                                                                        |
| 1.01       | Trần Thị<br>Thu Hà/<br>Tran Thi<br>Thu Ha     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 1.02       | Nguyễn Trà<br>My/ Nguyen<br>Tra My            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 1.03       | Nguyễn Trà<br>Giang/<br>Nguyen Tra<br>Giang   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 1.04       | Nguyễn<br>Trọng Danh/<br>Nguyen<br>Trong Danh |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 1.05       | Nguyễn<br>Trọng Thu/<br>Nguyen<br>Trong Thu   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Đã mất/ Passed<br>away                                                                 |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                               | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                     | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1.06       | Bùi Thị<br>Xuân/ Bui<br>Thi Xuan                              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.07       | Nguyễn Thị<br>Phương<br>Thảo/<br>Nguyen Thi<br>Phuong<br>Thao |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.08       | Nguyễn Thị<br>Thanh<br>Lương/<br>Nguyen Thi<br>Thanh<br>Luong |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.09       | Lê Khánh<br>Tân/ Le<br>Khanh Tan                              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.10       | Nguyễn<br>Hoài Bắc/<br>Nguyen<br>Hoai Bac                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.11       | Trần Đình<br>Tinh/ Tran<br>Dinh Tinh                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.12       | Lê Thị<br>Viêm/ Le<br>Thi Viem                                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                |
| 1.13       | Tổng công ty<br>Viglacera –<br>CTCP/<br>Viglacera             | 058C386969                                                                                        |                                                                              | 0100108173                                                     | 28/02/2025                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and | Tầng 16&17 tòa<br>nhà Viglacera, số 1,<br>Đại lộ Thăng Long,<br>phường Mỹ Trì, | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Trọng<br>Hiên là thành viên<br>HĐQT của Tổng<br>công ty Viglacera – |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                              | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any)                                   | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue   | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                  | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                      |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Corporation –<br>JSC.                       |                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                |                              | Investment of<br>Hanoi City | quận Nam Từ<br>Liêm, thành phố Hà<br>Nội/ 16th & 17th<br>Floors, Viglacera<br>Building, No. 1<br>Thang Long<br>Boulevard, Me Tri<br>Ward, Nam Tu<br>Liem District,<br>Hanoi |                                                                                                           |                                                                                                                 | CTCP/ Mr. Nguyen<br>Trong Hien is a<br>member of the<br>BOD of Viglacera<br>Corporation – JSC.                                                                                       |
| 2          | Lương Thanh<br>Tùng/<br>Luong<br>Thanh Tung |                                                                                                   | Phó Chủ<br>tịch HĐQT,<br>thành viên<br>UBKT/<br>Vice<br>Chairman<br>of BOD,<br>Member of<br>Audit<br>Committee |                                                                |                              |                             |                                                                                                                                                                             | 2.671.200                                                                                                 | 0,30%                                                                                                           | Ông Lương Thanh<br>Tùng được bổ<br>nhiệm là TV<br>UBKT từ ngày<br>26/04/2023/ Mr.<br>Luong Thanh Tung<br>was appointed to<br>be member of the<br>Audit Committee<br>from 26/04/2023. |
| 2.01       | Lương Tuấn<br>Kiêm/<br>Luong Tuan<br>Kiem   |                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                |                              |                             |                                                                                                                                                                             | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |
| 2.02       | Diệp Thị<br>Mão/ Diep<br>Thi Mao            |                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                |                              |                             |                                                                                                                                                                             | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |
| 2.03       | Hoàng Thị<br>Nhưng/<br>Hoang Thi<br>Nhưng   |                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                |                              |                             |                                                                                                                                                                             | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                               | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                    | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                |
|------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.04       | Lương<br>Huyền<br>Trang/<br>Luong<br>Huyen<br>Trang      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.05       | Lương<br>Hoàng<br>Minh/ Luong<br>Hoang Minh              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.06       | Lương<br>Hoàng Diệp<br>Linh/ Luong<br>Hoang Diep<br>Linh |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.07       | Lương Hồng<br>Nhưng/<br>Luong Hong<br>Nhưng              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 1.050                                                                                                     | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.08       | Nguyễn<br>Quang Phú/<br>Nguyen<br>Quang Phu              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.09       | Nguyễn Thị<br>Thơm/<br>Nguyen Thi<br>Thom                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                         |                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                |
| 2.10       | Tổng công<br>ty Viglacera<br>– CTCP/<br>Viglacera        | 058C386969                                                                                        |                                                                              | 0100108173                                                     | 28/02/2025                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and | Tầng 16&17 tòa<br>nhà Viglacera, số 1,<br>Đại lộ Thăng Long,<br>phường Mễ Trì,<br>quận Nam Từ | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lương Thanh<br>Tùng là Phó TGĐ<br>của Tổng công ty<br>Viglacera - CTCP/<br>Mr. Luong Thanh |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)                                                                                                                                          | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Corporation<br>– JSC.                                                   |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              |                                                                |                              | Investment of<br>Hanoi City                                                            | Liên, thành phố Hà<br>Nội/ 16th & 17th<br>Floors, Viglacera<br>Building, No. 1<br>Thang Long<br>Boulevard, Me Tri<br>Ward, Nam Tu<br>Liem District,<br>Hanoi                                        |                                                                                                           |                                                                                                                 | Tung is Deputy<br>General Director<br>of Viglacera<br>Corporation – JSC.                                                                                                                                                  |
| 2.11       | Công ty Cổ<br>phần Hạ tầng<br>GELEX/<br>GELEX<br>Infrastructure<br>JSC. | 033CC66588<br>021C251349<br>072C055555<br>003C652657<br>077C096368<br>105C014887<br>022C568899<br>081C652657<br>091C385385<br>002C652657<br>079C652657<br>116C009955<br>057C652657<br>007C110688<br>058C968688<br>069C853333<br>001C022222 |                                                                              | 0107652657                                                     | 13/01/2023                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tòa nhà GELEX,<br>Số 52 phố Lê Đại<br>Hành, P. Lê Đại<br>Hành, Q. Hai Bà<br>Trung, Hà Nội/<br>GELEX Tower, No.<br>52 Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lương Thanh<br>Tùng là Phó Chủ<br>tịch HĐQT kiêm<br>TGD của Công ty<br>Cổ phần Hạ tầng<br>GELEX/ Mr.<br>Luong Thanh Tung<br>is Vice Chairman<br>cum General<br>Director of the<br>BOD of GELEX<br>Infrastructure JSC. |
| 2.12       | Công ty Cổ<br>phần Nước<br>sạch Tây Hà<br>Nội/<br>Western Ha            |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              | 0106913627                                                     | 23/07/2015                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Số nhà 40, Liên kề<br>38, khu đô thị Văn<br>Canh - Xã Văn<br>Canh - Huyện Hoài<br>Đức - Hà Nội/ No.<br>40, Lot 38, Van<br>Canh Urban Area,<br>Van Canh                                              | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lương Thanh<br>Tùng là Thành viên<br>HĐQT của CTCP<br>nước sạch Tây Hà<br>Nội/ Mr. Luong<br>Thanh Tung is a<br>member of the                                                                                          |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                       | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                                       | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Noi Water<br>JSC.                                                                                                                    |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                 | Commune, Hoai<br>Duc District, Hanoi                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                                                 | BOD of Western<br>Ha Noi Water JSC.                                                                                                                                                                                                                        |
| 2.13       | Công ty CP<br>Đầu tư khu<br>công nghiệp<br>Dầu khí<br>Long Sơn/<br>Long Son<br>Petroleum<br>Industrial<br>Park<br>Investment<br>JSC. |                                                                                                   |                                                                              | 3500811001                                                     | 24/03/2025                   | Sở Tài chính TP<br>Hồ Chí Minh/<br>Ho Chi Minh<br>City Department<br>of Finance | Lầu 3, Tòa nhà<br>Khang Thông, số<br>67 Nguyễn Thị<br>Minh Khai, Phường<br>Bến Thành, Quận 1,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh, Việt Nam/<br>3rd floor, Khang<br>Thông Building, 67<br>Nguyễn Thị Minh<br>Khai Street, Ben<br>Thanh Ward,<br>District 1, Ho Chi<br>Minh City, Vietnam | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lương Thanh<br>Tùng là Chủ tịch<br>HDQT của Công ty<br>CP Đầu tư KCN<br>Dầu khí Long Sơn<br>từ 18/06/2025/ Mr.<br>Luong Thanh Tung<br>is the Chairman of<br>the BOD of Long<br>Son Petroleum<br>Industrial Park<br>Investment JSC.<br>From 18/06/2025. |
| 3          | Lê Bá Thọ/<br>Le Ba Tho                                                                                                              |                                                                                                   | Phó Chủ<br>tịch HĐQT/<br>Vice<br>Chairman<br>of the BOD                      |                                                                |                              |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 840.000                                                                                                   | 0,09%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.01       | Lê Bá Tọa/<br>Le Ba Toa                                                                                                              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Đã mất/ Passed<br>away                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3.02       | Lê Thị Vinh/<br>Le Thi Vinh                                                                                                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.03       | Bùi Lợi/ Bui<br>Loi                                                                                                                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.04       | Lê Thị Hoa/<br>Le Thi Hoa                                                                                                            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                              | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.05       | Bùi Thị<br>Tuông Vy/<br>Bui Thi<br>Tuong Vy |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 3.06       | Lê Bá<br>Khang/ Le<br>Ba Khang              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 3.07       | Lê Gia An/<br>Le Gia An                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 3.08       | Lê Bá Phúc/<br>Le Ba Phuc                   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 3.09       | Lê Thị Dự/<br>Le Thi Du                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 3.10       | Lê Thị<br>Dung/ Le<br>Thi Dung              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 3.11       | Lê Thị Thu/<br>Le Thi Thu                   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 3.12       | Lê Thị<br>Hồng/ Le<br>Thi Hong                       |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.13       | Đỗ Đăng<br>Hùng/ Do<br>Dang Hung                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.14       | Nguyễn Bá<br>Cường/<br>Nguyen Ba<br>Cuong            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.15       | Bùi Văn<br>Huy/ Bui<br>Van Huy                       |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.16       | Bùi Thị Nga/<br>Bui Thi Nga                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.17       | Bùi Thị Vân/<br>Bui Thi Van                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 3.18       | Bùi Thị<br>Thảo<br>Phuong/ Bui<br>Thi Thao<br>Phuong |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)                                                                                                                                          | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.19       | Công ty CP<br>Hạ tầng<br>GELEX/<br>GELEX<br>Infrastructure<br>JSC.         | 033CC66588<br>021C251349<br>072C055555<br>003C652657<br>077C096368<br>105C014887<br>022C568899<br>081C652657<br>091C385385<br>002C652657<br>079C652657<br>116C009955<br>057C652657<br>007C110688<br>058C968688<br>069C853333<br>001C022222 |                                                                              | 0107652657                                                     | 13/01/2023                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tòa nhà GELEX,<br>Số 52 phố Lê Đại<br>Hành, P, Lê Đại<br>Hành, Q, Hai Bà<br>Trung, Hà Nội/<br>GELEX Tower, No.<br>52 Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi                                                           | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Bá Thọ là<br>Chủ tịch HĐQT<br>của Công ty CP Hạ<br>tầng GELEX/ Mr.<br>Le Ba Tho is the<br>Chairman of the<br>BOD of GELEX<br>Infrastructure JSC.       |
| 3.20       | Tổng công<br>ty Viglacera<br>– CTCP/<br>Viglacera<br>Corporation<br>– JSC. | 058C386969                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                              | 0100108173                                                     | 28/02/2025                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tầng 16&17 tòa<br>nhà Viglacera, số 1,<br>Đại lộ Thăng Long,<br>phường Mễ Trì,<br>quận Nam Từ<br>Liêm, thành phố Hà<br>Nội/ 16th & 17th<br>Floors, Viglacera<br>Building, No. 1<br>Thang Long<br>Boulevard, Me Tri<br>Ward, Nam Tu<br>Liem District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Bá Thọ là<br>thành viên HĐQT<br>của Tổng công ty<br>Viglacera - CTCP/<br>Mr. Le Ba Tho is a<br>member of the<br>BOD of Viglacera<br>Corporation – JSC. |

| Stt No. | Họ tên Name                                                                                            | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)                                 | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Số CCCD/Căn cước/Hộ chiếu ID card No./Passport No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue                                                             | Địa chỉ liên hệ Address                                                                                                                                                                                                                   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period (*) | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period | Ghi chú Note                                                                                                                                                                                                                |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.21    | Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn/ Long Son Petroleum Industrial Park Investment JSC. |                                                                                                              |                                                               | 3500811001                                         | 24/03/2025             | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Department of Finance                | Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 3rd floor, Khang Thông Building, 67 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0                                                                              | 0,00%                                                                                | Ông Lê Bá Thọ không còn là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn từ 18/06/2025/ Mr. Le Ba Tho is no longer the Chairman of the BOD of Long Son Petroleum Industrial Park Investment JSC. from 18/06/2025 |
| 3.22    | Công ty CP Điện lực GELEX/ GELEX Electricity JSC.                                                      | 003C210666<br>072C003888<br>068C608486<br>077C095678<br>021C547109<br>091C616888<br>105C001133<br>036C668888 |                                                               | 0107547109                                         | 22/05/2025             | Sở Tài chính TP Hà Nội/ Hanoi Department of Finance                                | Số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi                                                                                        | 0                                                                              | 0,00%                                                                                | Ông Lê Bá Thọ là Chủ tịch HĐQT của CTCP Điện lực GELEX/ Mr. Le Ba Tho is the Chairman of the BOD of GELEX Electricity JSC.                                                                                                  |
| 3.23    | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam/ Vietnam Electric Cable Corporation                                   | 003C300060<br>072C003003                                                                                     |                                                               | 0300381564                                         | 03/05/2024             | Sở KH&ĐT TP Hồ Chí Minh/ Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/ 70-72 Nam Ky Khoi Nghia Street, District 1, Ho Chi Minh City                                                                                                            | 0                                                                              | 0,00%                                                                                | Ông Lê Bá Thọ là Chủ tịch HĐQT của CTCP Dây cáp điện Việt Nam/ Mr. Le Ba Tho is the Chairman of the BOD of Vietnam Electric Cable Corporation                                                                               |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                    | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                             |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Nguyễn<br>Văn Tuấn/<br>Nguyen Van<br>Tuan         |                                                                                                   | Tổng Giám<br>độc/<br>General<br>Director (*)                                 |                                                                |                              |                           |                            | 213.229.792                                                                                               | 23,63%                                                                                                          | (*) Ông Nguyễn<br>Văn Tuấn không<br>còn là Thành viên<br>HĐQT kể từ ngày<br>27/03/2025/ Mr.<br>Nguyen Van Tuan<br>is no longer a<br>member of the<br>BOD from<br>27/03/2025 |
| 4.01       | Đào Thị Lơ/<br>Dao Thi Lo                         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 27.467.998                                                                                                | 3,07%                                                                                                           |                                                                                                                                                                             |
| 4.02       | Dương<br>Quang Sơn/<br>Duong<br>Quang Son         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                             |
| 4.03       | Nguyễn Thị<br>Kim Loan/<br>Nguyen Thi<br>Kim Loan |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                             |
| 4.04       | Dương Thị<br>Hồng Hạnh/<br>Duong Thi<br>Hong Hanh |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                             |
| 4.05       | Nguyễn<br>Linh Nga/<br>Nguyen Linh<br>Nga         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                              | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.06       | Nguyễn<br>Minh Anh/<br>Nguyen<br>Minh Anh   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 4.07       | Nguyễn<br>Minh Khôi/<br>Nguyen<br>Minh Khoi |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 4.08       | Nguyễn Hải<br>Minh/<br>Nguyen Hai<br>Minh   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 4.09       | Vũ Thị Lê/<br>Vu Thi Le                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 4.10       | Nguyễn Thị<br>Tâm/<br>Nguyen Thi<br>Tam     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 4.11       | Lê Đình<br>Thương/ Le<br>Dinh<br>Thuong     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 4.12       | Nguyễn Thị<br>Tuyết/<br>Nguyen Thi<br>Tuyet |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 4.13       | Đặng Duy<br>Hải/ Dang<br>Duy Hai            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)            | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.14       | Công ty CP<br>Điện lực<br>GELEX/<br>GELEX<br>Electricity<br>JSC.           | 003C210666<br>072C003888<br>068C608486<br>077C095678<br>021C547109<br>091C616888<br>105C001133<br>036C668888 |                                                                              | 0107547109                                                     | 22/05/2025                   | Sở Tài chính TP<br>Hà Nội/ Hanoi<br>Department of<br>Finance                           | Số 52 Phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận Hai<br>Bà Trưng, TP Hà<br>Nội/ No. 52 Le Dai<br>Hanh Street, Le Dai<br>Hanh Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi                                                                                    | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Văn<br>Tuấn là không còn<br>là Chủ tịch HĐQT,<br>Thành viên HĐQT<br>của Công ty CP<br>Điện lực GELEX<br>kể từ ngày<br>25/3/2025/ Mr.<br>Nguyen Van Tuan<br>is no longer the<br>Chairman of the<br>BOD, the Member<br>of the BOD of<br>GELEX Electricity<br>JSC from<br>25/03/2025 |
| 4.15       | Tổng công ty<br>Viglacera –<br>CTCP/<br>Viglacera<br>Corporation –<br>JSC. | 058C386969                                                                                                   |                                                                              | 0100108173                                                     | 28/02/2025                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tầng 16&17 tòa<br>nhà Viglacera, số 1,<br>Đại lộ Thăng Long,<br>phường Mễ Trì,<br>quận Nam Từ<br>Liêm, thành phố Hà<br>Nội/ 16th & 17th<br>Floors, Viglacera<br>Building, No. 1<br>Thang Long<br>Boulevard, Me Tri<br>Ward, Nam Tu<br>Liem District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Văn<br>Tuấn là không còn<br>là Thành viên<br>HĐQT, Chủ tịch<br>HĐQT của Tổng<br>công ty Viglacera<br>từ 10/06/2025/ Mr.<br>Nguyen Van Tuan<br>is no longer a<br>Member of the<br>BOD, the<br>Chairman of the<br>BOD of Viglacera<br>Corporation – JSC.<br>from 10/06/2025         |
| 4.16       | Công ty<br>TNHH MTV<br>Đầu Tư                                              | 077C095959<br>105C608583<br>057C109090                                                                       |                                                                              | 4601290653                                                     | 28/04/2016                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Thái Nguyên/<br>Department of                                         | Tổ 4, thị trấn Chùa<br>Hang, Đồng Hỷ,<br>Thái Nguyên/                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Người sở hữu phần<br>vốn chi phối tại<br>TNHH MTV Đầu                                                                                                                                                                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)                                                                    | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any)                                                            | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                        | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                      |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | GEX/ GEX<br>Investment<br>One Member<br>Co., Ltd.             | 033C100313<br>021C086788<br>004C664325<br>091C158686<br>048C036686<br>081C256868<br>116C290653<br>093C048504<br>009C181500<br>002C127656<br>022C696699<br>TPBB000204 |                                                                                                                                         |                                                                |                              | Planning and<br>Investment of<br>Thai Nguyen<br>Province                               | Group 4, Chua<br>Hang Town, Dong<br>Hy District, Thai<br>Nguyen Province                                                                                                                          |                                                                                                           |                                                                                                                 | tư GEX là mẹ ruột<br>của ông Nguyễn<br>Văn Tuấn/ The<br>controlling<br>shareholder of<br>GEX Investment<br>One Member Co.,<br>Ltd. is Mr. Nguyen<br>Van Tuan's mother                |
| 4.17       | Công ty Cổ<br>phần FTG<br>Việt Nam/<br>FTG<br>Vietnam<br>JSC. | 072C560888                                                                                                                                                           |                                                                                                                                         | 0106114494                                                     | 07/04/2020                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tầng 4, K3, CT2,<br>536A Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Hà Nội/ 4th<br>Floor, K3, CT2,<br>536A Minh Khai<br>Street, Vinh Tuy<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Tổng Giám đốc<br>Công ty Cổ phần<br>FTG Việt Nam là<br>anh rể của ông<br>Nguyễn Văn Tuấn/<br>FTG Vietnam<br>JSC.'s General<br>Director is Mr.<br>Nguyen Van Tuan's<br>brother-in-law |
| 5          | Đậu Minh<br>Lâm/ Dau<br>Minh Lam                              |                                                                                                                                                                      | Thành viên<br>HDQT độc<br>lập, Chủ<br>tịch UBKT/<br>Independent<br>member of<br>the BOD<br>cum<br>Chairman<br>of the Audit<br>Committee |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 840.000                                                                                                   | 0,09%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                    | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.01       | Trương Thị<br>Luận/<br>Truong Thi<br>Luan         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.02       | Phan Thị<br>Thanh Thủy/<br>Phan Thi<br>Thanh Thuy |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.03       | Đậu Phan<br>Bào/ Dau<br>Phan Bao                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.04       | Đậu Minh<br>Trà/ Dau<br>Minh Tra                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 5.05       | Phan Đình<br>Nhiêm/<br>Phan Dinh<br>Nhiem         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.06       | Dương Thị<br>Thơ/ Duong<br>Thi Tho                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.07       | Đậu Minh<br>Loan/ Dau<br>Minh Loan                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.08       | Hoàng Đức<br>Long/<br>Hoang Duc<br>Long           |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 5.09       | Đậu Minh<br>Lương/ Dau<br>Minh Luong              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                              | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                    |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.10       | Công ty<br>TNHH<br>ICAPITAL/<br>ICAPITAL<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 0109602644                                                     | 20/04/2021                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tầng 10, Gelex<br>Tower, 52 Lê Đại<br>Hành, Phường Lê<br>Đại Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam/ 10 <sup>th</sup><br>floor, GELEX<br>Tower, No. 52 Le<br>Dai Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi,<br>Vietnam | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Đậu Minh<br>Lâm là Phó Chủ<br>tịch Công ty TNHH<br>ICAPITAL/ Mr.<br>Dau Minh Lam is<br>Vice Chairman of<br>the BOD of<br>ICAPITAL Co.,<br>Ltd. |
| 6          | Nguyễn<br>Hoàng<br>Long/<br>Nguyen<br>Hoang Long      |                                                                                                   | Phó Tổng<br>Giám đốc/<br>Deputy<br>General<br>Director                       |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 242.550                                                                                                   | 0,027%                                                                                                          |                                                                                                                                                    |
| 6.01       | Phan Văn<br>Cầu/ Phan<br>Van Cau                      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| 6.02       | Nguyễn Thị<br>Thu Hiền/<br>Nguyen Thi<br>Thu Hien     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| 6.03       | Phan Thị<br>Vân Anh/<br>Phan Thi<br>Van Anh           |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                    |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                    | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.04       | Nguyễn<br>Khánh Chi/<br>Nguyen<br>Khanh Chi       |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 6.05       | Nguyễn<br>Nam Phong/<br>Nguyen Nam<br>Phong       |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 6.06       | Nguyễn Thị<br>Hà/ Nguyen<br>Thi Ha                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 6.07       | Nguyễn Thị<br>Thúy Hoa/<br>Nguyen Thi<br>Thuy Hoa |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 6.08       | Phạm Huy<br>Toàn/ Pham<br>Huy Toan                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)                                                                                                                                          | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                   | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.09       | Công ty cổ<br>phần Hạ tầng<br>Gelex/<br>GELEX<br>Infrastructure<br>JSC.         | 033CC66588<br>021C251349<br>072C055555<br>003C652657<br>077C096368<br>105C014887<br>022C568899<br>081C652657<br>091C385385<br>002C652657<br>079C652657<br>116C009955<br>057C652657<br>007C110688<br>058C968688<br>069C853333<br>001C022222 |                                                                              | 0107652657                                                     | 13/01/2023                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tòa nhà GELEX,<br>số 52 Phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận Hai<br>Bà Trung, TP Hà<br>Nội/ GELEX<br>Tower, No. 52 Le<br>Dai Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là Phó<br>Chủ tịch HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is the Vice<br>Chairman of the<br>BOD                                                                                                                                                                              |
| 6.10       | Công ty<br>TNHH Đầu<br>tư BEL<br>Capital/ BEL<br>Capital<br>Invest Co.,<br>Ltd. |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              | 0109453569                                                     | 12/11/2020                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | 52 Đường 3.8, KĐT<br>Gamuda Gardens,<br>Trần Phú, Hoàng<br>Mai, HN/ No. 52,<br>3.8 Street, Gamuda<br>Gardens Urban<br>Area, Tran Phu<br>Ward, Hoang Mai<br>District, Hanoi                                   | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là chủ<br>sở hữu 100% vốn<br>điều lệ, đồng thời<br>là Chủ tịch kiêm<br>Giám đốc Công ty/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is the 100%<br>owner of the<br>charter capital and<br>concurrently serves<br>as the Chairman<br>and Director of<br>BEL Capital Invest<br>Co., Ltd. |

| Stt No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                       |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.11    | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation<br>(Bắc Ninh) 1/<br>Titan<br>Corporation<br>Industrial<br>(Bac Ninh) 1<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 2301226759                                                     | 04/07/2023                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Bắc Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô đất CN4-2, Khu<br>Công Nghiệp Yên<br>Phong II-C, xã<br>Đông Tiến và, Xã<br>Tam Giang, Huyện<br>Yên Phong, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt<br>Nam/ Plot CN4-2,<br>Yen Phong II-C<br>Industrial Park,<br>Dong Tien<br>Commune and Tam<br>Giang Commune,<br>Yen Phong District,<br>Bac Ninh Province                           | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là<br>Thành viên HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is a member<br>of the Members'<br>Council |
| 6.12    | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 2<br>(Bắc Ninh)/<br>Titan<br>Corporation<br>Industrial 2<br>(Bac Ninh)<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 2301232248                                                     | 26/09/2024                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Bắc Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô đất CN1-2, Khu<br>Công Nghiệp Yên<br>Phong (khu mở<br>rộng), Xã Yên<br>Trung và, Xã Dũng<br>Liệt, Huyện Yên<br>Phong, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam/<br>Lot CN1-2, Yen<br>Phong Industrial<br>Park (expansion<br>area), Yen Trung<br>Commune and<br>Dung Liet<br>Commune, Yen<br>Phong District, Bac<br>Ninh Province | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là<br>Thành viên HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is a member<br>of the Members'<br>Council |
| 6.13    | Công ty<br>TNHH Công                                                                                                                    |                                                                                                   |                                                                              | 0901129979                                                     | 17/01/2024                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Hưng Yên/                                                                           | Lô CN1, KCN Yên<br>Mỹ, Xã Tân Lập,                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là                                                                                           |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Nghiệp Titan<br>(Hung Yên)/<br>Titan<br>Industrial<br>(Hung Yen)<br>Corporation<br>Ltd.                                                 |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              | Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hung Yen<br>Province                                               | Huyện Yên Mỹ,<br>Tỉnh Hưng Yên,<br>Việt Nam/ Lot CN1,<br>Yen My Industrial<br>Park, Tan Lap<br>Commune, Yen My<br>District, Hung Yen<br>Province                                                                                    |                                                                                                           |                                                                                                                 | Thành viên HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is a member<br>of the Members'<br>Council                                |
| 6.14       | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>(Quảng<br>Ninh)/ Titan<br>Industrial<br>(Quang Ninh)<br>Corporation<br>Ltd.                     |                                                                                                   |                                                                              | 5702131443                                                     | 30/9/2024                    | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Quảng Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Quang Ninh<br>Province             | Lô CN-01, khu<br>công nghiệp Đông<br>Mai, Phường Đông<br>Mai, Thị xã Quảng<br>Yên, Tỉnh Quảng<br>Ninh, Việt Nam/<br>Lot CN-01, Dong<br>Mai Industrial<br>Park, Dong Mai<br>Ward, Quang Yen<br>Town, Quang Ninh<br>Province, Vietnam | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là<br>Thành viên HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is a member<br>of the Members'<br>Council |
| 6.15       | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 3<br>(Bắc Ninh)/<br>Titan<br>Corporation<br>Industrial 3<br>(Bac Ninh)<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 2301312486                                                     | 11/12/2024                   | Sở kế hoạch và<br>Đầu tư tỉnh Bắc<br>Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô đất CN4-1, Khu<br>Công Nghiệp<br>Thuận Thành I,<br>Phường Trạm Lộ<br>và, Phường Ninh<br>Xá, Thị xã Thuận<br>Thành, Tỉnh Bắc<br>Ninh/ Lot CN4-1,<br>Thuan Thanh I<br>Industrial Park,<br>Tram Lo Ward and<br>Ninh Xa Ward,        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn<br>Hoàng Long là<br>Thành viên HĐQT/<br>Mr. Nguyen Hoang<br>Long is a member<br>of the Members'<br>Council |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           | Thuan Thanh Town,<br>Bac Ninh Province |                                                                                                           |                                                                                                                 |                                                                                        |
| 7          | Nguyễn<br>Trọng<br>Trung/<br>Nguyen<br>Trong<br>Trung  |                                                                                                   | Phó Tổng<br>Giám đốc/<br>Deputy<br>General<br>Director                       |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.01       | Nguyễn<br>Trọng<br>Thiệp/<br>Nguyen<br>Trong Thiep     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.02       | Hà Thị<br>Thúy/ Ha<br>Thi Thuy                         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.03       | Hà Thị<br>Hạnh/ Ha<br>Thi Hanh                         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.04       | Nguyễn<br>Trọng Toàn/<br>Nguyen<br>Trong Toan          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 7.05       | Nguyễn Hà<br>Lam<br>Phuong/<br>Nguyen Ha<br>Lam Phuong |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                                        | 0                                                                                                         | 0.00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.06       | Nguyễn Hà<br>Lam Anh/<br>Nguyen Ha<br>Lam Anh      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 7.07       | Nguyễn<br>Trọng<br>Thắng/<br>Nguyen<br>Trong Thang |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 183.758                                                                                                   | 0,02%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.08       | Phạm Thị<br>Hải Anh/<br>Pham Thi<br>Hai Anh        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.09       | Nguyễn Thị<br>Thùy/<br>Nguyen Thi<br>Thuy          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.10       | Phùng Xuân<br>Viện/ Phung<br>Xuan Vien             |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.11       | Hà Tiến<br>Lập/ Ha<br>Tien Lap                     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 7.12       | Nguyễn Thị<br>Ninh/<br>Nguyen Thi<br>Ninh          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                   | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)            | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                                     | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                           | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.13       | Công ty Cổ<br>phần Điện<br>lực GELEX/<br>GELEX<br>Electricity<br>JSC.                            | 003C210666<br>072C003888<br>036C668888<br>068C608486<br>077C095678<br>021C547109<br>091C616888<br>105C001133 |                                                                              | 0107547109                                                     | 22/05/2025                   | Sở Tài chính TP<br>Hà Nội/ Hanoi<br>Department of<br>Finance                                                  | Số 52 Phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận Hai<br>Bà Trưng, TP Hà<br>Nội/ No. 52 Le Dai<br>Hanh Street, Le Dai<br>Hanh Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi           | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Trọng<br>Trung là Thành<br>viên HĐQT, Tổng<br>Giám đốc Công ty<br>Cổ phần Điện lực<br>GELEX/ Mr.<br>Nguyen Trong<br>Trung is a member<br>of BOD, General<br>Director of GELEX<br>Electricity JSC.                               |
| 7.14       | Công ty CP<br>Thiết bị đo<br>điện EMIC/<br>EMIC<br>Electrical<br>Measuring<br>Instrument<br>JSC. |                                                                                                              |                                                                              | 0108453005                                                     | 03/01/2025                   | Sở Kế hoạch và<br>Đầu tư thành<br>phố Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Số 52 phố Lê Đại<br>Hành, Phường Lê<br>Đại Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà Nội/<br>No. 52 Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Trọng<br>Trung là thành viên<br>HĐQT Công ty CP<br>Thiết bị đo điện<br>EMIC/<br>Mr. Nguyen Trong<br>Trung is a member<br>of BOD of EMIC<br>Electrical<br>Measuring<br>Instrument JSC.                                           |
| 7.15       | Công ty cổ<br>phần Thiết<br>bị công<br>nghiệp<br>GEIC/ GEIC<br>Industry<br>Equipment<br>JSC.     |                                                                                                              |                                                                              | 0108166233                                                     | 22/10/2024                   | Sở Kế hoạch và<br>Đầu tư thành<br>phố Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Số 52 Phố Lê Đại<br>Hành, Phường Lê<br>Đại Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà Nội/<br>No. 52 Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Trọng<br>Trung là Tổng<br>Giám đốc, thành<br>viên HĐQT Công<br>ty cổ phần Thiết bị<br>công nghiệp GEIC<br>(tên cũ là Công ty<br>cổ phần Công nghệ<br>1080)/ Mr. Nguyen<br>Trong Trung is<br>General Director<br>cum a member of |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                    | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any)  | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                    | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                       | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                   |                                                                                                   |                                                                               |                                                                |                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |                                                                                                                 | the BOD of GEIC<br>Industry Equipment<br>JSC. (Formerly<br>known as 1080<br>Technology JSC.)                                                                                                          |
| 7.16       | Công ty<br>TNHH<br>Gelex<br>Technology/<br>Gelex<br>Technology<br>Company<br>Ltd. |                                                                                                   |                                                                               | 0111088088                                                     | 12/06/2025                   | Sở Tài chính TP<br>Hà Nội/ Hanoi<br>Department of<br>Finance | Tầng 23, Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà Nội/<br>23 Floor, No. 52 Le<br>Dai Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Nguyễn Trọng<br>Trung là Thành<br>viên HĐQT của<br>Công ty TNHH<br>Gelex Technology/<br>Mr. Nguyen Trong<br>Trung is a Member<br>of the Members'<br>Council of Gelex<br>Technology<br>Company Ltd |
| 8          | Lê Việt Hà/<br>Le Viet Ha                                                         |                                                                                                   | Người phụ<br>trách quản<br>trị công ty/<br>Corporate<br>Governance<br>Officer |                                                                |                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                  | 110.250                                                                                                   | 0,012%                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                       |
| 8.01       | Trần Quang<br>Hung/ Tran<br>Quang Hung                                            |                                                                                                   |                                                                               |                                                                |                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                       |
| 8.02       | Lê Bích<br>Ngọc/ Le<br>Bich Ngoc                                                  |                                                                                                   |                                                                               |                                                                |                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                       |
| 8.03       | Lê Thu<br>Hằng/ Le<br>Thu Hang                                                    |                                                                                                   |                                                                               |                                                                |                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                       |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                            | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.04       | Phạm Toàn<br>Thắng/<br>Pham Toan<br>Thang |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 8.05       | Phạm Thị<br>Mùi/ Pham<br>Thi Mui          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 8.06       | Phan Ngọc<br>Anh/ Phan<br>Ngoc Anh        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 8.07       | Phan Lê Anh<br>Khôi/ Phan<br>Le Anh Khoi  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 8.08       | Phan Lê An<br>Nhiên/ Phan<br>Le An Nien   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 8.09       | Phan Văn<br>Mỹ/ Phan<br>Van My            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 8.10       | Trần Thị<br>Phú/ Tran<br>Thi Phu          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any)                              | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9          | Nguyễn Thị<br>Phương/<br>Nguyen Thi<br>Phuong                        |                                                                                                   | Người được<br>ủy quyền<br>Công bố<br>thông tin/<br>Authorized<br>Information<br>Disclosure<br>Officer (*) |                                                                |                              |                           |                            | 144.680                                                                                                   | 0,016%                                                                                                          | (*) Bà Nguyễn Thị<br>Phương không còn<br>là Người được ủy<br>quyền Công bố<br>thông tin từ ngày<br>07/07/2025/ Ms.<br>Nguyen Thi<br>Phuong is no<br>longer the<br>Authorized<br>Information<br>Disclosure Officer<br>from 07/07/2025 |
| 9.01       | Đặng Hồng<br>Khánh/<br>Dang Hong<br>Khanh                            |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 4.200                                                                                                     | 0,0005%                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 9.02       | Đặng<br>Nguyễn<br>Phương<br>Trang/ Dang<br>Nguyen<br>Phuong<br>Trang |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                                                                                                               |
| 9.03       | Nguyễn Văn<br>Lợi/ Nguyen<br>Van Loi                                 |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Đã mất/ Passed<br>away                                                                                                                                                                                                               |
| 9.04       | Phạm Thị<br>Nhuận/<br>Pham Thi<br>Nhuân                              |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                              | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9.05       | Nguyễn Thị<br>Lương/<br>Nguyen Thi<br>Luong |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.06       | Phạm Văn<br>Đông/ Pham<br>Van Dong          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.07       | Nguyễn Thị<br>Lụa/ Nguyen<br>Thi Lúa        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.08       | Trần Khắc<br>Hiển/ Tran<br>Khac Hien        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.09       | Nguyễn Thị<br>Lệ/ Nguyen<br>Thi Le          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.10       | Lê Trọng<br>Thủy/ Le<br>Trong Thuy          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.11       | Nguyễn Thị<br>Lân/ Nguyen<br>Thi Lan        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.12       | Vũ Văn<br>Hoàn/ Vu<br>Van Hoan              |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.13       | Nguyễn Thị<br>Cúc/ Nguyen<br>Thi Cuc        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9.14       | Marcin<br>Marcinczyk                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.15       | Nguyễn<br>Thành Luân/<br>Nguyen<br>Thanh Luan |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.16       | Đặng Văn<br>Hiển/ Dang<br>Van Hien            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.17       | Phan Thị<br>Mai Hồng/<br>Phan Thi<br>Mai Hong |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 9.18       | Phạm Thị<br>Thảo/ Pham<br>Thi Thao            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 10         | Hoàng<br>Hưng/<br>Hoang<br>Hung               |                                                                                                   | Kế toán<br>trưởng/<br>Chief<br>Accountant                                    |                                                                |                              |                           |                            | 35.700                                                                                                    | 0,004%                                                                                                          |                 |
| 10.01      | Hoàng Thế<br>Thịnh/<br>Hoang The<br>Thinh     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |
| 10.02      | Phạm Thị<br>Ngân/ Pham<br>Thi Ngan            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                 |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                              | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any)                              | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                        |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.03      | Hoàng Hải/<br>Hoang Hai                     |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 10.04      | Phi Ngọc<br>Cầm/ Phi<br>Ngoc Cam            |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 10.05      | Hoàng Minh<br>Thành/<br>Hoang Minh<br>Thanh |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 10.06      | Hoàng Nhật<br>Minh/<br>Hoang Nhat<br>Minh   |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card |
| 11         | Bùi Đăng<br>Khoa/ Bui<br>Dang Khoa          |                                                                                                   | Giám đốc<br>Ban Tài<br>chính Kế<br>toán/<br>Director of<br>the Finance<br>and<br>Accounting<br>Department |                                                                |                              |                           |                            | 110.260                                                                                                   | 0,012%                                                                                                          |                                                                                        |
| 11.01      | Bùi Hồng<br>Khanh/ Bui<br>Hong Khanh        |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 11.02      | Phạm Thị<br>Lợi/ Pham<br>Thi Loi            |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |
| 11.03      | Đoàn Thị<br>Hoài Thu/                       |                                                                                                   |                                                                                                           |                                                                |                              |                           |                            | 8.505                                                                                                     | 0,00%                                                                                                           |                                                                                        |

| Stt No. | Họ tên<br>Name                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any)                                                                                                                                          | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                      | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                   |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         | Doan Thi<br>Hoai Thu                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                           |                                                                                                                 |                                                                                                                                                   |
| 11.04   | Bùi Doãn<br>Bảo Phong/<br>Bui Doan<br>Bao Phong                         |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                 | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                            |
| 11.05   | Bùi Doãn<br>Hoàng Bách/<br>Bui Doan<br>Hoang Bach                       |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                 | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                            |
| 11.06   | Bùi Ngọc<br>Nghị/ Bui<br>Ngoc Nghi                                      |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                 | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                   |
| 11.07   | Công ty Cổ<br>phần Hạ tầng<br>Gelex/<br>GELEX<br>Infrastructure<br>JSC. | 033CC66588<br>021C251349<br>072C055555<br>003C652657<br>077C096368<br>105C014887<br>022C568899<br>081C652657<br>091C385385<br>002C652657<br>079C652657<br>116C009955<br>057C652657<br>007C110688<br>058C968688<br>069C853333<br>001C022222 |                                                                              | 0107652657                                                     | 13/01/2023                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Tòa nhà GELEX,<br>số 52 Lê Đại Hành,<br>Phường Lê Đại<br>Hành, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội/ GELEX<br>Tower, No. 52 Le<br>Dai Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Bùi Đăng<br>Khoa là Giám đốc<br>Tài chính Công ty<br>Cổ phần Hạ tầng<br>Gelex/ Mr. Bui<br>Dang Khoa is CFO<br>of GELEX<br>Infrastructure JSC. |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                            | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.08      | Công ty Cổ<br>phần Đầu tư<br>Nước sạch<br>Sông Đà/<br>Song Da<br>Water<br>Investment<br>JSC.              | 0001220014<br>(VN Direct)<br>021C228915                                                           |                                                                              | 5400310164                                                     | 24/02/2020                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Hòa Bình/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hoa Binh<br>Province | Xóm Vật Lại, Xã<br>Thịnh Minh, Thành<br>phố Hòa Bình, Tỉnh<br>Hòa Bình, Việt<br>Nam/ Vat Lai<br>Hamlet, Thịnh Minh<br>Commune, Hoa<br>Binh City, Hoa<br>Binh Province,<br>Vietnam                      | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Bùi Đăng<br>Khoa là Thành viên<br>Hội đồng quản trị<br>Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Nước sạch<br>Sông Đà/ Mr. Bui<br>Dang Khoa is a<br>member of the<br>BOD of Song Da<br>Water Investment<br>JSC.               |
| 11.09      | Công ty Cổ<br>phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà<br>Nội/ Hanoi<br>Electromech<br>anical<br>Manufacturi<br>ng JSC. | 072C066888                                                                                        |                                                                              | 0100100456                                                     | 01/02/2024                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hà Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City               | Km 12 đường Cầu<br>Diễn, Phường Phúc<br>Diễn, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội/ Km12, Cau<br>Dien Street, Phuc<br>Dien Ward, Bac Tu<br>Liem District,<br>Hanoi                                 | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Bùi Đăng<br>Khoa là Thành viên<br>Hội đồng quản trị<br>Công ty Cổ phần<br>Chế tạo Điện cơ Hà<br>Nội/ Mr. Bui Dang<br>Khoa is a member<br>of the BOD of<br>Hanoi<br>Electromechanical<br>Manufacturing<br>JSC. |
| 11.10      | Công ty<br>TNHH MTV<br>CADIVI<br>Đồng Nai/<br>CADIVI<br>Dong Nai<br>One Member<br>Co., Ltd.               |                                                                                                   |                                                                              | 3603058326                                                     | 03/01/2024                   | Sở KH&ĐT<br>Tỉnh Đồng Nai/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Dong Nai<br>Province | Đường số 1, KCN<br>Long Thành, xã<br>Tam An, huyện<br>Long Thành, tỉnh<br>Đồng Nai/ Street<br>No. 1, Long Thanh<br>Industrial Park,<br>Tam An Commune,<br>Long Thanh<br>District, Dong Nai<br>Province | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Bùi Đăng<br>Khoa là Thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH MTV<br>CADIVI Đồng Nai<br>từ ngày<br>24/04/2024/ Mr.<br>Bui Dang Khoa is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of CADIVI Dong                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                      |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            |                                                                                                           |                                                                                                                 | Nai One Member<br>Co., Ltd. From<br>24/04/2024                                                                                                                                                                                       |
| 12         | Lê Tuấn<br>Anh/ <i>Le<br/>Tuan Anh</i>               |                                                                                                   | Phó Tổng<br>Giám đốc/<br>Deputy<br>General<br>Director                       |                                                                |                              |                           |                            | 286.650                                                                                                   | 0,032%                                                                                                          | Ông Lê Tuấn Anh<br>được bổ nhiệm là<br>Người được ủy<br>quyền Công bố<br>thông tin từ<br>07/07/2025/ <i>Mr. Le<br/>Tuan Anh is<br/>appointed to be the<br/>Authorized<br/>Information<br/>Disclosure Officer<br/>from 07/07/2025</i> |
| 12.01      | Đỗ Ngọc Hà<br>Trang/ <i>Do<br/>Ngoc Ha<br/>Trang</i> |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 12.02      | Lê Mạnh<br>Quân/ <i>Le<br/>Manh Quan</i>             |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ <i>Not old<br/>enough to have a<br/>Citizen<br/>Identification Card</i>                                                                                                                                     |
| 12.03      | Lê Đình<br>Thương/ <i>Le<br/>Dinh<br/>Thuong</i>     |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 12.04      | Nguyễn Thị<br>Tâm/ <i>Nguyen Thi<br/>Tam</i>         |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                           |                            | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                              | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                              | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.05      | Đỗ Đức<br>Hiếu/ Do<br>Duc Hieu                                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                               |
| 12.06      | Nguyễn Thị<br>Ngọc/ Nguyen Thi<br>Ngoc                                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                               |
| 12.07      | Lê Minh<br>Đông/ Le<br>Minh Dong                                        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                                        |
| 12.08      | Lê Minh<br>Kiên/ Le<br>Minh Kien                                        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Not old<br>enough to have a<br>Citizen<br>Identification Card                                                                        |
| 12.09      | Đỗ Hiếu<br>Minh/ Do<br>Hieu Minh                                        |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                               |
| 12.10      | Công ty Cổ<br>phần Hạ tầng<br>GELEX/<br>GELEX<br>Infrastructure<br>JSC. |                                                                                                   |                                                                              | 0107652657                                                     | 13/1/2023                    | Sở Kế hoạch và<br>Đầu tư TP Hà<br>Nội/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City | Số 52 Phố Lê Đại<br>Hành, Phường Lê<br>Đại Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng, Hà<br>Nội/ GELEX<br>Tower, No. 52 Le<br>Dai Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐQT Công ty Cổ<br>phần Hạ tầng<br>GELEX/ Mr. Le<br>Tuan Anh is a<br>member of the<br>BOD of GELEX<br>Infrastructure JSC. |
| 12.11      | Công ty<br>TNHH Titan<br>Corporation/                                   |                                                                                                   |                                                                              | 0317503404                                                     | 20/12/2024                   | Sở Kế hoạch và<br>Đầu tư TP Hà<br>Nội/                                                                 | Phòng 7-01 (A),<br>Tầng 7, Tòa Nhà<br>Văn Phòng Trung                                                                                                                                   | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty                                                                                                              |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                       | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Titan<br>Corporation<br>Ltd.                                                                                                            |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              | Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hanoi City                                         | Tâm Hà Nội, 44B<br>Lý Thường Kiệt,<br>phường Trần Hưng<br>Đạo, quận Hoàn<br>Kiếm, TP Hà Nội/<br>Room 7-01 (A), 7th<br>Floor, Hanoi<br>Central Office<br>Building, 44B Ly<br>Thuong Kiet, Tran<br>Hung Dao Ward,<br>Hoan Kiem District,<br>Hanoi City             |                                                                                                           |                                                                                                                 | TNHH Titan<br>Corporation/ Mr.<br>Le Tuan Anh is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of Titan<br>Corporation Ltd.                                                                                                                       |
| 12.12      | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation<br>(Bắc Ninh) 1/<br>Titan<br>Corporation<br>Industrial<br>(Bac Ninh) 1<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 2301226759                                                     | 04/07/2023                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Bắc Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô CN4-2, KCN<br>Yên Phong 2C, Xã<br>Đông Tiễn, Tam<br>Giang, Huyện Yên<br>Phong, tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam/<br>Plot CN4-2, Yen<br>Phong II-C<br>Industrial Park,<br>Dong Tien<br>Commune and Tam<br>Giang Commune,<br>Yen Phong District,<br>Bac Ninh Province | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation (Bắc<br>Ninh) 1/ Mr. Le<br>Tuan Anh is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of Titan<br>Corporation<br>Industrial (Bac<br>Ninh) 1 Co., Ltd. |
| 12.13      | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 2<br>(Bắc Ninh)/<br>Titan<br>Corporation                                            |                                                                                                   |                                                                              | 2301232248                                                     | 26/09/2024                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Bắc Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô CN1-2, KCN<br>Yên Phong (khu mở<br>rộng), Xã Yên<br>Trung, Dũng Liệt,<br>Huyện yên Phong,<br>tỉnh Bắc Ninh, Việt<br>Nam/ Lot CN1-2,                                                                                                                           | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 2 (Bắc<br>Ninh)/ Mr. Le Tuan                                                                                                                     |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                  | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Industrial 2<br>(Bac Ninh)<br>Co., Ltd.                                                                                |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                                          | Yen Phong<br>Industrial Park<br>(expansion area),<br>Yen Trung<br>Commune and<br>Dung Liet<br>Commune, Yen<br>Phong District, Bac<br>Ninh Province                                                          |                                                                                                           |                                                                                                                 | Anh is a member of<br>the Members'<br>Council of Titan<br>Corporation<br>Industrial 2 (Bac<br>Ninh) Co., Ltd.                                                                                                          |
| 12.14      | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp<br>Titan (Hung<br>Yên)/ Titan<br>Industrial<br>(Hung Yen)<br>Corporation<br>Ltd.        |                                                                                                   |                                                                              | 0901129979                                                     | 17/01/2024                   | Sở KH&ĐT tỉnh<br>Hung Yên/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Hung Yen<br>Province                     | Lô CN1, KCN Yên<br>Mỹ, tỉnh Hưng Yên,<br>Việt Nam/ Lot CN1,<br>Yen My Industrial<br>Park, Tan Lap<br>Commune, Yen My<br>District, Hung Yen<br>Province                                                      | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>(Hung Yên)/ Mr.<br>Le Tuan Anh is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of Titan Industrial<br>(Hung Yen)<br>Corporation Ltd.     |
| 12.15      | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp<br>Titan (Quảng<br>Ninh)/ Titan<br>Industrial<br>(Quang<br>Ninh)<br>Corporation<br>Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 5702131443                                                     | 30/9/2024                    | Sở Kế Hoạch và<br>Đầu Tư tỉnh<br>Quảng Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Quang Ninh<br>Province | Lô CN1, KCN<br>Đông Mai, P. Đông<br>Mai, TX. Quảng<br>Yên, tỉnh Quảng<br>Ninh, Việt Nam/<br>Lot CN-01, Dong<br>Mai Industrial<br>Park, Dong Mai<br>Ward, Quang Yen<br>Town, Quang Ninh<br>Province, Vietnam | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>(Quảng Ninh)/ Mr.<br>Le Tuan Anh is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of Titan Industrial<br>(Quang Ninh)<br>Corporation Ltd. |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.16      | Công ty<br>TNHH<br>S.A.S-<br>CTAMAD/<br>S.A.S-<br>CTAMAD<br>Co., Ltd.                                                                   |                                                                                                   |                                                                              | 0100112324                                                     | 26/02/2020                   | Bộ Kế hoạch và<br>Đầu tư/ Ministry<br>of Planning and<br>Investment                                                  | Số 44B Lý Thường<br>Kiệt, Phường Trần<br>Hưng Đạo, Quận<br>Hoàn Kiếm, Hà<br>Nội/ 44B Ly<br>Thuong Kiet street,<br>Hoan Kiem District,<br>Hanoi                                                                                                                         | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH S.A.S-<br>CTAMAD/ Mr. Le<br>Tuan Anh is a<br>member of the<br>Members' Council<br>of S.A.S.-CTAMAD<br>Co., Ltd.                                                                   |
| 12.17      | Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 3<br>(Bắc Ninh)/<br>Titan<br>Corporation<br>Industrial 3<br>(Bac Ninh)<br>Co., Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 2301312486                                                     | 11/12/2024                   | Sở Kế hoạch và<br>Đầu tư Tỉnh Bắc<br>Ninh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Bac Ninh<br>Province | Lô đất CN4-1, Khu<br>Công Nghiệp<br>Thuận Thành I,<br>Phường Trạm Lộ<br>và, Phường Ninh<br>Xá, Thị xã Thuận<br>Thành, Tỉnh Bắc<br>Ninh/ Lot CN4-1,<br>Thuan Thanh I<br>Industrial Park,<br>Tram Lo Ward and<br>Ninh Xa Ward,<br>Thuan Thanh Town,<br>Bac Ninh Province | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Ông Lê Tuấn Anh<br>là thành viên<br>HĐTV Công ty<br>TNHH Công<br>Nghiệp Titan<br>Corporation 3 (Bắc<br>Ninh)/ Mr. Le Tuan<br>Anh is a member of<br>the Members'<br>Council of Titan<br>Corporation<br>Industrial 3 (Bac<br>Ninh) Co., Ltd. |
| 13.        | Nguyễn Thị<br>Minh Giang/<br>Nguyen Thi<br>Minh Giang                                                                                   |                                                                                                   | Thành viên<br>HĐQT độc<br>lập/<br>Independent<br>member of<br>the BOD        |                                                                |                              |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Bà Nguyễn Thị<br>Minh Giang được<br>bổ nhiệm là Thành<br>viên HĐQT độc lập<br>từ ngày<br>27/03/2025/ Ms.<br>Nguyen Thi Minh<br>Giang is appointed<br>to be Independent<br>member of the                                                    |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                 | BOD from<br>27/03/2025                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 13.01      | Nguyễn Minh<br>Tiết                                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.02      | Đinh Thị<br>Ngọc Hà                                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.03      | Vũ Minh<br>Quân                                      |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.04      | Vũ Minh Thư                                          |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.05      | Nguyễn Minh<br>Nam                                   |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.06      | H Kim Dung<br>Kbuor                                  |                                                                                                   |                                                                              |                                                                |                              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13.07      | Công ty<br>TNHH<br>Newing/<br>Newing<br>Company Ltd. |                                                                                                   |                                                                              | 0317505627                                                     | 17/04/2023                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hồ Chí Minh/<br>Department of<br>Planning and<br>Investment of<br>Ho Chi Minh<br>City | TS2.11.02, Tầng<br>11, Khu TS2, Tòa<br>nhà The Tresor, 39-<br>39B Bến Vân Đồn,<br>Phường 13, Quận 4,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh/ TS2.11.02,<br>11th Floor, TS2<br>Area, The Tresor<br>Building, 39-39B<br>Ben Van Don<br>Street, Ward 13,<br>District 4, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                                         | 0,00%                                                                                                           | Bà Nguyễn Thị<br>Minh Giang là<br>Tổng Giám đốc,<br>đồng sáng lập, và<br>sở hữu 70% phần<br>vốn góp của Công<br>ty TNHH Newing/<br>Ms. Nguyen Thi<br>Minh Giang is the<br>General Director,<br>Co-founder, and<br>holds 70% of the<br>charter capital of<br>Newing Company<br>Ltd. |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Số CCCD/Căn<br>cước/Hộ chiếu<br>ID card<br>No./Passport<br>No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                 | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at<br>the end of<br>the period<br>(*) | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 14.        | Công đoàn<br>CTCP Tập<br>đoàn GELEX/<br>Trade Union<br>of GELEX<br>Group JSC. | 072C003546                                                                                        |                                                                              | 39/QĐ-CL                                                       | 03/02/1997                   | Tổng Liên đoàn<br>Lao động Việt<br>Nam / Vietnam<br>General<br>Conferderation<br>of Labor | Số 52 Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận Hai Bà<br>Trung, Hà Nội/ No.<br>52 Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi | 1.288.229                                                                                                 | 0,14%                                                                                                           | Công đoàn/ Trade<br>Union |

(\*) Đối với các trường hợp không còn là người nội bộ/người liên quan của người nội bộ, số liệu nêu bên trên được ghi nhận đến trước thời điểm không còn là người nội bộ/người liên quan của người nội bộ/ *For cases where individuals are no longer internal person/ internal persons' affiliated persons, the data mentioned above is recorded up to the time they ceased to be an internal person/ internal persons' affiliated persons.*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company:*

| STT<br>/ No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Transaction<br>executor | Chức vụ tại Công ty/<br>Quan hệ với người nội<br>bộ<br><br>Position at the<br>Company/ Relationship<br>with internal person | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the end of the<br>period |                      | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)/<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|--------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                          |                                                                                                                             | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ/<br>Percentage | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ/<br>Percentage |                                                                                                                                                            |
| 1            | Nguyễn Trọng Hiền<br>Nguyen Trong Hien                   | Chủ tịch HĐQT/<br>Chairman of BOD                                                                                           | 2.544.000                                                                                 | 0,3%                 | 2.671.200                                                                            | 0,3%                 | Phát hành cổ phiếu<br>để trả cổ tức/ Share<br>dividend<br>distribution for<br>shareholders (*)                                                             |
| 2            | Lê Bá Thọ<br>Le Ba Tho                                   | Phó Chủ tịch HĐQT/<br>Vice Chairman of the<br>BOD                                                                           | 800.000                                                                                   | 0,09%                | 840.000                                                                              | 0,09%                |                                                                                                                                                            |
| 3            | Lương Thanh Tùng<br>Luong Thanh Tung                     | Phó Chủ tịch HĐQT<br>kiêm Thành viên UBKT/<br>Vice Chairman of the<br>BOD cum Member of the<br>Audit Committee              | 2.544.000                                                                                 | 0,3%                 | 2.671.200                                                                            | 0,3%                 |                                                                                                                                                            |
| 4            | Nguyễn Văn Tuấn<br>Nguyen Van Tuan                       | Tổng Giám đốc/ General<br>Director                                                                                          | 203.075.993                                                                               | 23,63%               | 213.229.792                                                                          | 23,63%               |                                                                                                                                                            |

| STT<br>/ No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Transaction<br>executor | Chức vụ tại Công ty/<br>Quan hệ với người nội<br>bộ<br><br>Position at the<br>Company/ Relationship<br>with internal person  | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the end of the<br>period |                      | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)/<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|--------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                          |                                                                                                                              | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ/<br>Percentage | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ/<br>Percentage |                                                                                                                                                            |
| 5            | Đậu Minh Lâm<br>Dau Minh Lam                             | Thành viên HĐQT độc<br>lập kiêm Chủ tịch<br>UBKT/ Independent<br>member of the BOD cum<br>Chairman of the Audit<br>Committee | 800.000                                                                                   | 0,09%                | 840.000                                                                              | 0,09%                | Phát hành cổ phiếu<br>để trả cổ tức/ Share<br>dividend<br>distribution for<br>shareholders (*)                                                             |
| 6            | Nguyễn Hoàng Long<br>Nguyen Hoang Long                   | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy General Director                                                                                | 231.000                                                                                   | 0,027%               | 242.550                                                                              | 0,027%               |                                                                                                                                                            |
| 7            | Lê Tuấn Anh<br>Le Tuan Anh                               | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy General Director                                                                                | 273.000                                                                                   | 0,032%               | 286.650                                                                              | 0,032%               |                                                                                                                                                            |
| 8            | Bùi Đăng Khoa<br>Bui Dang Khoa                           | Giám đốc Ban Tài chính<br>Kế toán/ Director of the<br>Finance and Accounting<br>Department                                   | 105.010                                                                                   | 0,01222%             | 110.260                                                                              | 0,012%               |                                                                                                                                                            |
| 9            | Nguyễn Thị Phương<br>Nguyen Thi Phuong                   | Người được ủy quyền<br>Công bố thông tin/<br>Authorized Information<br>Disclosure Officer (**)                               | 137.600                                                                                   | 0,016%               | 144.480                                                                              | 0,016%               |                                                                                                                                                            |

| STT<br>/ No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Transaction<br>executor | Chức vụ tại Công ty/<br>Quan hệ với người nội<br>bộ<br><br>Position at the<br>Company/ Relationship<br>with internal person                                                                                       | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the end of the<br>period |                      | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)/<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|--------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                          |                                                                                                                                                                                                                   | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ/<br>Percentage | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ/<br>Percentage |                                                                                                                                                            |
| 10           | Hoàng Hưng<br>Hoang Hung                                 | Kế toán trưởng/ Chief<br>Accountant                                                                                                                                                                               | 34.000                                                                                    | 0,00396%             | 35.700                                                                               | 0,004%               | Phát hành cổ phiếu<br>để trả cổ tức/ Share<br>dividend<br>distribution for<br>shareholders (*)                                                             |
| 11           | Lê Việt Hà<br>Le Viet Ha                                 | Người phụ trách quản trị<br>công ty/ Corporate<br>Governance Officer                                                                                                                                              | 105.000                                                                                   | 0,012%               | 110.250                                                                              | 0,012%               |                                                                                                                                                            |
| 12           | Lương Hồng Nhung<br>Luong Hong Nhung                     | Người liên quan của ông<br>Lương Thanh Tùng - Phó<br>Chủ tịch HĐQT kiêm<br>Thành viên UBKT/<br>Affiliated person of Mr.<br>Luong Thanh Tung - Vice<br>Chairman of the BOD<br>cum Member of the Audit<br>Committee | 1.000                                                                                     | 0,00%                | 1.050                                                                                | 0.00%                |                                                                                                                                                            |

| STT<br>/ No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Transaction<br>executor | Chức vụ tại Công ty/<br>Quan hệ với người nội<br>bộ<br><br>Position at the<br>Company/ Relationship<br>with internal person                                                                        | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the end of the<br>period |                      | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)/<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|--------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                          |                                                                                                                                                                                                    | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ/<br>Percentage | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ/<br>Percentage |                                                                                                                                                            |
| 13           | Đào Thị Lơ<br>Dao Thi Lo                                 | Người liên quan của ông<br>Nguyễn Văn Tuấn –<br>Tổng Giám đốc/<br>Affiliated person of Mr.<br>Nguyen Van Tuan –<br>General Director                                                                | 26.159.999                                                                                | 3,07%                | 27.467.998                                                                           | 3,07%                | Phát hành cổ phiếu<br>để trả cổ tức/ Share<br>dividend<br>distribution for<br>shareholders (*)                                                             |
| 14           | Nguyễn Trọng<br>Thắng<br>Nguyen Trong<br>Thang           | Người liên quan của ông<br>Nguyễn Trọng Trung –<br>Phó Tổng Giám đốc/<br>Affiliated person of Mr.<br>Nguyen Trong Trung –<br>Deputy General Director                                               | 175.008                                                                                   | 0,02%                | 183.758                                                                              | 0,02%                |                                                                                                                                                            |
| 15           | Đặng Hồng Khánh<br>Dang Hong Khanh                       | Người liên quan của bà<br>Nguyễn Thị Phương -<br>Người được ủy quyền<br>Công bố thông tin/<br>Affiliated person of Ms.<br>Nguyen Thi Phuong -<br>Authorized Information<br>Disclosure Officer (**) | 4.000                                                                                     | 0,0005%              | 4.200                                                                                | 0,0005%              |                                                                                                                                                            |

| STT<br>/ No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Transaction<br>executor               | Chức vụ tại Công ty/<br>Quan hệ với người nội<br>bộ<br><br>Position at the<br>Company/ Relationship<br>with internal person                                                             | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the end of the<br>period |                      | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)/<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                        |                                                                                                                                                                                         | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ/<br>Percentage | Số cổ<br>phiếu/<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ/<br>Percentage |                                                                                                                                                            |
| 16           | Đoàn Thị Hoài Thu<br>Doan Thi Hoai Thu                                 | Người liên quan của ông<br>Bùi Đăng Khoa - Giám<br>đốc Ban Tài chính Kế<br>toán/ Affiliated person of<br>Mr. Bui Dang Khoa -<br>Director of the Finance<br>and Accounting<br>Department | 5.700                                                                                     | 0,00%                | 8.505                                                                                | 0,00%                | Phát hành cổ phiếu<br>để trả cổ tức/ Share<br>dividend<br>distribution for<br>shareholders (*)                                                             |
| 17           | Công đoàn CTCP<br>Tập đoàn GELEX<br>Trade Union of<br>GELEX Group JSC. | Công đoàn/ Trade Union                                                                                                                                                                  | 1.226.885                                                                                 | 0,14%                | 1.288.229                                                                            | 0,14%                |                                                                                                                                                            |

(\*) Các giao dịch phát sinh dẫn đến thay đổi (tăng) số lượng cổ phiếu nắm giữ của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ nêu trên do được hưởng cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 của Công ty/ The transactions arising leading to changes (increases) in the number of shares held by internal person and internal person's affiliated person above due to receiving shares from the Company's 2024 dividend distribution for shareholders.

(\*\*) Bà Nguyễn Thị Phương không còn là Người được ủy quyền Công bố thông tin kể từ ngày 07/07/2025/Ms. Nguyen Thi Phuong is no longer the Authorized Information Disclosure Officer from 07/07/2025.

IX Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues: Không/ None*

**CHỦ TỊCH HĐQT**

**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**

*(Ký tên và đóng dấu)*

*(Sign, full name and seal)*



**Nguyễn Trọng Hiền**

*Nguyen Trong Hien*

